

## Từ vựng Hroi-Việt xếp theo mẫu tự

Số trong dấu ngoặc (1, 2, 3, v.v.) là số thứ tự nằm trong bản chép tay của CAM 182 và CAM 183. Số La Mã I, II ám chỉ cho từ vựng cùng chính tả nhưng nghĩa khác nhau. Chấm trong dấu ngoặc [ ] ám chỉ chữ Chăm hiện đại (akhar thrah) dùng ở khu vực Phan Rang và Phan Rí. Ký hiệu ■ nhằm ám chỉ cho sự bắt đầu của thí dụ trích từ bản chép tay của CAM 182 và CAM 183. Ký hiệu \* nhằm ám chỉ lời chú thích của chúng tôi.

**a** 𑜀 ừ, dạ (1668).

**a-u** 𑜀𑜃 [Việt] ru. ■ *a-u anak* 𑜀𑜃 𑜁𑜂𑜃𑜂 ru con (1426).

**abaw** 𑜀𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *abaw* 𑜀𑜂𑜃𑜂] (con) óc (177).

**abhau** 𑜀𑜂𑜃𑜂 (trong cụm từ: *abhau ya* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂) dót nát (303).

**abiang** 𑜀𑜂𑜃𑜂 [Radé: *jang*] tát cả. ■ *abih abiang* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 hết khòì (145).

**abih** 𑜀𑜂𑜃𑜂, **bih** 𑜀𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *abih* 𑜀𑜂𑜃𑜂] hết. ■ *abih abiang* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 hết khòì (145); *karam abih* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 áp hết (250); *abih ruak* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂 hết đau, hết bệnh (423); *abih hakim* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂 hết bệnh hoạn (424); *blaoh abih* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 hết ròi (607); *saoh ngap aya bih* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 không làm chi hết (703); *ngaok abih buak* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 trên hết mọi việc (858).

**abik** 𑜀𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *libik* 𑜀𑜂𑜃𑜂] **I.** noi, chón. ■ *daok abik* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 ngồi một chỗ (850).

**abik** 𑜀𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *cabik* 𑜀𑜂𑜃𑜂] **II.** liệng, ném. ■ *abik patuw* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂 liệng đá (501).

**acih** 𑜀𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *hacih* 𑜀𑜂𑜃𑜂] sạch. ■ *acih glac* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂 sạch tội (816).

**ada** 𑜀𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *ada* 𑜀𑜂𑜃𑜂] (con) vệt (346).

**adai** 𑜀𑜂𑜃𑜂 xem **hadai** 𑜀𑜂𑜃𑜂.

**adak** 𑜀𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *adak* 𑜀𑜂𑜃𑜂] bí đao. ■ *baoh adak* 𑜀𑜂𑜃𑜂 𑜀𑜂𑜃𑜂 trái bí đao (862).

**adey** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *adei* ឆ្មារ៉ា] em (1669).

**adip** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *hadiip* ឆ្មារ៉ា] sòng. ■ *adip galac* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា sòng lại (1321).

**adrang** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *anreng* ឆ្មារ៉ា] róm, ra. ■ *paok adrang* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា bó róm (1652).

**adraong** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *hanraong* ឆ្មារ៉ា] cùi, chuòng. ■ *adraong pasei* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា cùi sắt (218).

**adren** ឆ្មារ៉ា phép sự (597). \* Có chãng tác giả muốn nói đến <ván đề phép tắc?>

**adrer** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *adiér* ឆ្មារ៉ា] ve sàu (193).

**aduah** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *duah* ឆ្មារ៉ា] tìm, kiếm (1809).

**aduh** ឆ្មារ៉ា thiếu. ■ *aduh aya* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា thiếu hụt, thiếu thốn (727).

**aduk** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *aduk* ឆ្មារ៉ា] phòng, vừa. ■ *aduk padai* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា vừa lúa (765).

**adung** ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា [Chăm: *adung* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា] mùi. ■ *harip adung* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា hí mùi (278); *nyih adung* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា hí mùi (559); *kadaol adung* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា nghệt mùi (1458); *daor adung* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា nghệt mùi (1608).

**aem** ឆ្មារ៉ា (trong cụm từ: *aem ni* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា) bảy giờ (1558).

**aey** ឆ្មារ៉ា (trong cụm từ: *aey aya sák* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា) cai trị xứ (378).

**agaot** ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា bò cạp (704).

**agar** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *ger* ឆ្មារ៉ា] cán, cọng. ■ *tarah agar kayau* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា đèo cây, gọt cây (1024).

**agha** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *agha* ឆ្មារ៉ា] rê, cội. ■ *agha kayau* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា rê cây (1765).

**agham** ឆ្មារ៉ា, **gham** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *gham* ឆ្មារ៉ា] hãm dọa, đe dọa (157).

**agraing** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *hagraing* ឆ្មារ៉ា] nanh (1341).

**aguér** ឆ្មារ៉ា ranh giới (1613).

**ahaok** ឆ្មារ៉ា, **haok** ឆ្មារ៉ា [Mã Lai: perahu; Chăm: *ahaok* ឆ្មារ៉ា, *haok* ឆ្មារ៉ា] máy bay. ■ *ahaok par* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា máy bay đang bay (1795). \* Chăm: *ahaok* ឆ្មារ៉ា chỉ có nghĩa <tau, thuyền>.

**ai** ឆ្មារ៉ា, **sa-ai** ឆ្មារ៉ា, **su-ai** ឆ្មារ៉ា [Chăm: *ai* ឆ្មារ៉ា, *sa-ai* ឆ្មារ៉ា, *su-ai* ឆ្មារ៉ា] anh, chị. ■ *dum dei saai* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា máy anh em (5); *ai sang* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា anh rể, chị dâu (46); *sang dei sa-ai* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា nhà anh em (715); *ai sang kamey* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា chị dâu (934); *ai kamey* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា chị gái (1460); *guk hamaw ai saoh maw ai kamey* ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា ឆ្មារ៉ា

អ្នក ខ្លះ ក៏ មាន ទាំង ទាំង ទាំង ទាំង (1501); *ai mait* ខ្លះ  
 មាន ទាំង ទាំង ទាំង ទាំង (1537).  
**aia** អ្នក, **aya** អ្នក [Chăm: *aia* អ្នក, *aya* អ្នក] **1.** nước. ■ *bamun aia* ប៉ាម៉ុន  
 អ្នក nước giéng (72, 566); *buak aia* ហ្គាក់ អ្នក (139), *baok aia* ហ្គាក់  
 អ្នក (436) múc nước; *pak sak aia ju* ហ្គាក់ អ្នក អ្នក អ្នក អ្នក thè nguyên,  
 thè đến nước sôi (301); *bit aia* ហ្គាក់ អ្នក con le le (368, 833,  
 1710); *aia la-aek* អ្នក អ្នក nước lạnh (549); *aia tasik* អ្នក អ្នក  
 nước biển (550); *aia laon* អ្នក អ្នក nước lụt (551); *aia caiy* អ្នក  
 អ្នក nước trà (553); *aia manan* អ្នក អ្នក canh thịt (554); *aia ani*  
 អ្នក អ្នក mật ong (555, 1424); *aia ndaot* អ្នក អ្នក nước lã (556);  
*aia ju* អ្នក អ្នក nước sôi (557); *aia kacuh* អ្នក អ្នក nước miéng  
 (558); *aia ma-aiak* អ្នក អ្នក nước đá (560); *mahaow aia* អ្នក អ្នក  
 អ្នក khát nước (562); *aia patuw* អ្នក អ្នក nước đá (563, 1509);  
*mac duy aia* អ្នក អ្នក máy bơm nước, máy kéo nước (599);  
*manyum aia* អ្នក អ្នក uống nước (786); *ta-airoh aia* អ្នក អ្នក  
 giọt nước (925); *aia tasau* អ្នក អ្នក nước sữa (992); *gan aia* អ្នក  
 bôi lợi (1083); *dhung baing aia* អ្នក អ្នក thùng xách nước  
 (1018); *galaong aia* អ្នក អ្នក con mương (1109); *aia masin* អ្នក  
 អ្នក nước mắm (1190); *kacuh aia* អ្នក អ្នក khắc, nhỏ (1255); *aia*  
*gahak* អ្នក អ្នក đàm (1535); *tapa aia* អ្នក អ្នក lợi nước (1756). **2.**  
 đất nước. ■ *ay aya sâk* អ្នក អ្នក cai trị xứ (378); *lan sang*  
*aia* អ្នក អ្នក quốc gia (466).  
**aiak** អ្នក (trong cụm từ: *haraik aiak* អ្នក អ្នក) **I.** dây cương (842).  
**aiak** អ្នក [Chăm: *aiak* អ្នក] **II.** nặn, vắt. ■ *aiak casuw* អ្នក អ្នក nặn  
 sữa, vắt sữa (328); *aiak aw* អ្នក អ្នក vắt áo (890).  
**aih** អ្នក [Chăm: *aih* អ្នក] ỉa, cứt, phân. ■ *nao aih* អ្នក អ្នក đi ỉa (99);  
*sayeng aih* អ្នក អ្នក táo bón (289); *aih kabaw* អ្នក អ្នក phân  
 trâu (664).  
**aik** អ្នក [Chăm: *aik* អ្នក] (cây) é. ■ *kuec aik* អ្នក អ្នក trái chanh  
 (1421).  
**aio** អ្នក [Chăm: *ew* អ្នក] kêu. ■ *aio manih* អ្នក អ្នក kêu người ta  
 (775); *aio wing* អ្នក អ្នក kêu về (776); *aio rah* អ្នក អ្នក kêu rao  
 (794).  
**ait** អ្នក (trong cụm từ: *kanun ait* អ្នក អ្នក) con bò rày (1850).  
**ajan** អ្នក [Chăm: *hajan* អ្នក] mưa. ■ *ajan paliar* អ្នក អ្នក mưa  
 đá (914); *langik ajan* អ្នក អ្នក trời mưa (1540); *ajan praong*

mưa lớn (1541); *ajan ndait* mưa nhỏ (1542).  
**ajrang** chuồng. ■ *ajrang manuk* chuồng gà (729).  
**ak** [Chăm: *ak*] (con) quạ (1409).  
**akak** [Chăm: *akak*] cột, quán. ■ *akak khan* cột khăn, quán khăn (959); *caiy akak akaok* khăn cột đầu (1247).  
**akam** [Chăm: *akam*] củ nén. ■ *akam mbram* tên có tẩm thuốc độc (84).  
**akan** [Chăm: *akan*] (con) cá. ■ *wah akan* cá (1434); *kah akan* vảy cá (1639); *calang akan* xương cá (1660).  
**akaoh** [Chăm: *hakaoh*] cạn. ■ *co akaoh* chỗ cạn (1276).  
**akaok** [Chăm: *akaok*] đầu. ■ *angum akaok* quán đầu (326); *lang akaok* sói đầu (419); *caiy akak akaok* khăn cột đầu (1247); *pa-ndik akaok* nhúc đầu, đầu đầu (1308); *rah akaok* chài đầu (1342); *kuk akaok tuun* đuôi đầu (1438); *akaok aku* đầu đuôi (1571).  
**akiak** [Chăm: *akiak*] gạch, ngói. ■ *sang akiak* nhà ngói (763).  
**aku** [Chăm: *aku*] đuôi. ■ *akaok aku* đầu đuôi (1571).  
**ala** [Chăm: *ala*] I. rần. ■ *ala bém* rần lục (48).  
**ala** [Chăm: *ala*] II. dưới. ■ *luai ala lan* bỏ dưới đất (533); *sik daruai ala takai* lể gai dưới bàn chân (1209); *trun ala lan* xuống dưới đất (1568).  
**alah** [Chăm: *alah*] I. thua (359).  
**alah** [Chăm: *alah*] II. lười. ■ *ngap alah* làm biếng, lười biếng (825).  
**alak** [Á Rập, Mã Lai: *arak*, Chăm: *alak*] rượu. ■ *alak tabuw* rượu mía (1020). \* *alak* <rượu> là từ vựng gốc Á Rập.  
**aluw** [Chăm: *aluw*] (chó) tru. ■ *asau aluw* chó tru (1081).

**ama** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *ama* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] cha. ■ *ama hamaom* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 cha ghê (25); *ama lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 cha chông (259); *maok ama* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 bà ngoại (1545); *auai ama* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 ông ngoại (1546).

**aman** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *damân* 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐] tiéc (911).

**amang** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Việt] mâm, khay (1811).

**amaon** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *kamuen* 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐] cháu (1407).

**amik** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *mik*; Mã Lai: *mamak*] chú. ■ *amik hamaom* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 cha ghê (214); *amik lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 chú (935).

**amrak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *amrak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] (con) công (208).

**améng** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *among* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] quày, buồng. ■ *améng patey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 buồng chuói (1841).

**ana** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 xem **anra** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐.

**ana** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐, **anâ** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *ina* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] mẹ, cái, mái. ■ *pabaiy anâ* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 gà mái úm con (400); *manuk ana ap anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 gà mái úm con (958).

**anak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *canak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] I. bó, búi. ■ *anak mbuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 búi tóc (505).

**anak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] II. con. ■ *kabaw anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 trâu con (23); *huec ndaih anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 sợ sanh đê (103); *anak ra ndait* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 trẻ con, trẻ em (173); *anak mait* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 con của chú (222); *anak wa* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 con của bác (237); *anak ma-uk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 cuống họng (247); *ca-ndieng anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 ngón út (322); *ndaih anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 sanh đê (578); *manuk ana ap anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 gà mái úm con (958); *raong ngap anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 nuôi để làm con (1385); *anak bik* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 con cái (1392); *anak lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 con trai (1393); *anak kamey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 con gái (1394); *anak raong* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 con nuôi (1397); *lamaow anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 bò con (1400).

**anak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐, **anep** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐, *anep* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] III. trước, phía trước. ■ *anak mata* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 trước mặt (239), *anep sang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 trước nhà (1369); *thun anep* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 năm tới (1582).

**anan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *angan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] I. tên. ■ *anan aya* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 tên gù (1804).

**anan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *anan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐] II. đó, kia. ■ *ndo anan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 vật [đó] (1395).

**anaong** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Chăm: *anaong*] gánh. ■ *kayau anaong* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜃𑜂𑜆𑜄𑜐 đòn gánh (676).

**anā** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 xem **ana** 𑜋𑜂𑜫.

**anep** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 xem **anak** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 **III**.

**angah** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *angah* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] than lửa. ■ *angah apuy* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 than lửa (58).

**angak** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ngāk* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] ngược. ■ *angak tagék* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 ngược lên (877).

**angan** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫, **ngan** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Mã Lai: *ringgan*; Chăm: *ngan* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] của cái. ■ *angan brey ka mbing* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 của cho hoàng gia (771); *ngan halun* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 của tôi (900); *ngan ganyuw* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 của người ta (901). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *ngan* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 có nghĩa <món ăn>.

**angaom** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *kakuer ber* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] sương mù (1560).

**angap** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ngap* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] làm. ■ *brey angap* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 cho phép (1579).

**angin** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *angin* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] gió. ■ *lingik angin* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 trời gió (182); *angin pabuy* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 gió Bắc (500); *huc angin* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 huyết gió (773); *angin ayuk* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 gió thổi (1355).

**angum** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 **I**. dù. ■ *kayau angum* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 cây dù (1240).

**angum** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 **II**. quán. ■ *angum akaok* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 quán đầu (326).

**ani** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *hani* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] **I**. (con) ong. ■ *aia ani* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 mật ong (1424).

**ani** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ani* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] **II**. này, bây giờ. ■ *guk ani* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 xét mình (296).

**anra** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫, **ana** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ina* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] chính, cái. ■ *ca-ndieng anra* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 ngón cái (321).

**anuh** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *anuh* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] cùm. ■ *tagaong anuh* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 gong cùm (484).

**anyuk** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *anyuk* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] (xâu) chuỗi (230).

**aoh** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *oh* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] không. ■ *aoh ciw* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 không chịu (1); *aoh mbaoh* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 không thấy (4).

**aon** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *ân* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] yên. ■ *aon asaih* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 yên ngựa (1687).

**aong** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 [Chăm: *aong* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫] **I**. ông, kẻ. ■ *aong papit* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 kẻ nghịch (1437).

**aong** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 (trong cụm từ: *aong thau* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫) **II**. trí khôn (1005).

**aoy** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫 xem **auai** 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜂𑜫.

**ap** អ៊ាប [Việt] áp trứng. ■ *manuk ana ap anak* ម៉ាកណា អ៊ាប អ៊ាបណា ក្រា  
 mái úm con (958).

**apah** អ៊ាហា [Chăm: *apah* អ៊ាហា] muốn, thuê. ■ *brey apah* ប្រៃហា អ៊ាហា cho  
 muốn (9).

**apak** អ៊ាហាក់ ដុង. ■ *apak ngap* អ៊ាហាក់ ហ្គា ដុង làm (390).

**apan** អ៊ាហាន [Chăm: *apan* អ៊ាហាន] nắm. ■ *palak tangin apan galac* ហ្គា  
 ហ្គាតាំង អ៊ាហាន ហ្គាហាន nắm bàn tay lại (168).

**apar** អ៊ាហាន [Chăm: *hapar* អ៊ាហាន] cánh tay. ■ *apar tangin* អ៊ាហាន ហ្គា  
 cánh tay (1003); *apar aw* អ៊ាហាន អ៊ាហាន tay áo (1275).

**apei** អ៊ាហៃ [Chăm: *tapei* អ៊ាហៃ] sàng. ■ *apei brah* អ៊ាហៃ ហ្គា sàng gạo  
 (1641).

**apluh** អ៊ាហៃ [Chăm: *pluh* អ៊ាហៃ] (số) muồi (609).

**apuh** អ៊ាហៃ [Chăm: *hapuh* អ៊ាហៃ] I. chỏi (967).

**apuh** អ៊ាហៃ [Chăm: *apuh* អ៊ាហៃ] II. rây, vườn. ■ *draom kayau ngap  
 apuh* ដ្រាអូ កាយ៉ា ហ្គា អ៊ាហៃ cột cây để làm rây (1574).

**apuy** [Chăm: *apuei* អ៊ាហៃ] lửa. ■ *angah apuy* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ than lửa (58);  
*cruh apuy* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ đập lửa, tắt lửa (199); *buh apuy* ហ្គា អ៊ាហៃ  
 nhúm lửa (316); *tuc apuy* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ thấp đèn (317); *apuy nyai*  
 អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ lửa tắt (536); *nyai apuy* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ tắt lửa (722); *sang  
 apuy* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ nhà bếp (762); *baoh apuy* ហ្គា អ៊ាហៃ quẹt máy  
 (1016); *cam apuy* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ đập lửa (1017); *dalah apuy* អ៊ាហៃ  
 ngọn lửa (1265); *ayuk apuy* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ thổi lửa (1356);  
*auak apuy* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ vò lửa (1674); *sang apuy mbeng* អ៊ាហៃ  
 អ៊ាហៃ nhà cháy (1749).

**arang** អ៊ាហៃ I. chào (1681).

**arang** អ៊ាហៃ, *areng* អ៊ាហៃ II. mạnh. ■ *areng gareng* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ (1297),  
*arang garang* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ (1345) mạnh giỏi, mạnh mẽ.

**arang** អ៊ាហៃ, **areng** អ៊ាហៃ, **rang** អ៊ាហៃ [Chăm: *urang* អ៊ាហៃ] III. người ta, nhân  
 loại. ■ *rang halun* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ người đầy tớ (133); *ha areng* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ  
 một mình (1300).

**araok** អ៊ាហៃ [Chăm: *araok* អ៊ាហៃ] (con) cóc (1362).

**areng** អ៊ាហៃ xem **arang** អ៊ាហៃ.

**arieng** អ៊ាហៃ [Chăm: *arieng* អ៊ាហៃ] cua (306).

**asah** អ៊ាហៃ [Chăm: *thah* អ៊ាហៃ] mài, kì. ■ *gai asah* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ gậy mài  
 (677); *asah jaong* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ mài rìu (1038).

**asaih** អ៊ាហៃ [Chăm: *asaih* អ៊ាហៃ] ngựa. ■ *haraik sang asaih* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ  
 អ៊ាហៃ dây nịt yên ngựa (521); *asaih ndak* អ៊ាហៃ អ៊ាហៃ ngựa đá

(528); *asaih saik* ngựa sắt (632); *asaih tey* con lừa (746); *asaih nduec* ngựa sai (943); *mbéng asaih* hàm thiết ngựa (1199); *a-aon asaih* yên ngựa (1687); *baluw guay asaih* lông gáy ngựa (1836).

**asar** hạt [Chăm: *asar*] hạt, hột (683).

**asau** chỏ, **asuw** chỏ [Chăm: *asau*, *asuw*] chỏ. ■ *druh asuw* đuôi chỏ (438); *danaih asau* chọc ghẹo chỏ (470); *katuw asuw* bỏ chét (865); *asau aluw* chỏ tru (1081); *asau graoh* chỏ sữa (1162).

**asei** ai [Chăm: *thei*, *sei*] ai. ■ *papek aseï* rò ai (17); *pajaih aseï* giống nhau (20); *gep aseï* bà con (37); *jajuak aseï* bà con (221); *pa-njai aseï* giết ai (787); *aseï glac* hình phạt (906); *aseï manih* xác người (1132).

**asep** khối [Chăm: *athak*] khối (1621).

**asiam** tập [Chăm: *srem*] tập (41).

**asit** nhỏ, bé. ■ *asit trah* ít nữa (1259).

**asuh** tranh súc [Chăm: *masuh*] tranh súc (915).

**asuw** xem **asau**.

**atah** xa, xa cách. ■ *atah lo* xa lắm (1594).

**atai** I. gan (1377).

**atai** II. chiếc bông tai (449).

**atak** gói (261).

**ataong** I. chóp, đỉnh. ■ *ataong cek* chóp núi (53).

**ataong** II. đánh. ■ *ataong cain* đánh chiêng (65).

**ataong** III. nụ. ■ *ataong banga* nụ hoa (931).

**atuk** lược, nấu. ■ *atuk nyam mbeng* nấu đồ ăn (485); *atuk bu* nấu cơm (1490).

**atun** (bò câu) gù. ■ *katruw atun* bò câu gù (1662).

**atut** cắm. ■ *atut kayau* cắm cây (1675).

**atuw** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Chăm: *atuw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆] xác chết, hồn của người chết. ■ *daol* *atuw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 chôn xác (1012).

**auac** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 xem **nduac** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆.

**auai** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆, *aoy* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 ông. ■ *auai pajaih* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 ông nội (1543); *auai ama* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 ông ngoại (1546); *maok auai* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 ông bà (1549).

**auaik** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 xem **auak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆.

**auak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Chăm: *auak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆] I. vò. ■ *auak apuy* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 vò lửa (1674).

**auak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆, **auaik** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Chăm: *auak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆, *auaik* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆] II. lau, chùi. ■ *ba-ar auak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 giấy bồi (876); *auaik pabah* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 chùi miệng (969).

**aék** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 tiếng để kêu con heo (467).

**aén** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Việt] ơn (183).

**aér** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆, *aéy* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 róng. ■ *kabaw aér* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 trâu róng (863); *lamaow aéy* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 bò róng (1401).

**aéy** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Chăm: *auis* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆] trái ổi. ■ *baoh aéy* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 trái ổi (946).

**aw** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Chăm: *aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆] áo. ■ *garawai aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 khuy áo (335); *aw kamey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 áo đàn bà (338); *ca-ndaon aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 khuy áo (416); *taoh aw tabiak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 mở áo ra (770); *aw baruw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 áo mới (870); *aiak aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 vắt áo (890); *baoh aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 giặt đồ (910); *cut aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 cúc áo (924); *aw taik* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 rách áo (1147); *buh aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 mặc áo (1166); *taik aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 rách áo (1248); *apar aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 tay áo (1275); *chik aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 may áo (1313); *njip aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 kết áo (1313); *lep aw* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 xếp áo (1463).

**awak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Chăm: *awak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆] I. cái vá (291).

**awak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Chăm: *awak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆] II. xa bắt chỉ (948).

**awi** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 vòng. ■ *awi wir* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 vòng tròn (1061).

**awir** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Chăm: *awir* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆] tròn (1734).

**aya** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 xem **aia** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆.

**aya** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 [Việt] gì, điều gì. ■ *saoh maw aya* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 không đủ [gì] (381); *théy maw aya* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 thôi không được [gì] (382); *baoh aya* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 điều gì (384); *buak aya* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 việc gì (385); *saoh ngap aya bih* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 không làm chi hết (703); *aduh aya* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜆 thiếu hụt, thiếu thốn [gì] (727); *ka-*

*ndang aya* ក្បាល ឆ្មារី ថេ ឌី (1002); *anan aya* ឆ្មារី តេ ឌី (1131); *canya aya* មាតា ឆ្មារី អៃ ឌី (1251).

**ayaong** ឆ្មារី [Jarai, Radé] anh, người lớn tuổi hơn (405).

**ayar** ឆ្មារី (trong cụm từ: *ayar pap* ឆ្មារី ភា) **I.** đọc nhãn (93). \*  
 Không biết <đọc nhãn> có nghĩa gì trong câu này.

**ayar** ឆ្មារី [Chăm: *ayar* ឆ្មារី] **II.** hát (642).

**ayuk** ឆ្មារី [Chăm: *ayuk* ឆ្មារី] thổi. ■ *ayuk kanai* ឆ្មារី ក្បាល កែន (1057); *ayuk cakaiy* ឆ្មារី មាតា កែន (1340); *angin ayuk* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (1355); *ayuk apuy* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (1356).

**ayun** ឆ្មារី [Chăm: *ayun* ឆ្មារី] (cái) vòng (1040).

**ba** ឆ្មារី, **ba-ae** ឆ្មារី [Chăm: *ba* ឆ្មារី] đưa, dân, dất. ■ *ba cagék* ឆ្មារី មាតា ឆ្មារី (138); *ba pa-ar* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (377); *daok ba jalan* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (512); *ba nao* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (519); *ba wing sang* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (520); *ba sarak nan tagék* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (840); *ba ndik* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (864); *ba nao saiy* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (889).

**ba-ae** ឆ្មារី xem **ba** ឆ្មារី.

**ba-ar** ឆ្មារី [Chăm: *ba-ar* ឆ្មារី] giấy. ■ *ba-ar auak* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (876); *blah ba-ar* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (1611).

**babah** ឆ្មារី [Chăm: *pabah* ឆ្មារី] miệng. ■ *ha babah* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (742).

**badai** ឆ្មារី xem **padai** ឆ្មារី.

**badraong** ឆ្មារី [Chăm: *drang* ឆ្មារី] cai trị. ■ *badraong sák* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (841).

**bai** ឆ្មារី [Chăm: *bai* ឆ្មារី] giò. ■ *lanya bai* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (12).

**baing** ឆ្មារី (trong cụm từ: *dhung baing aia* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី) thùng xách nước (1018).

**bak** ឆ្មារី [Chăm: *bak* ឆ្មារី] đầy. ■ *craok bak mbeng* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (491).

**bala** ឆ្មារី [Chăm: *bala* ឆ្មារី] ngà. ■ *bala laman* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (294).

**balan** ឆ្មារី [Chăm: *balan* ឆ្មារី] thán. ■ *yang balan* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (112); *balan pa-ndiak* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (268).

**balang** ឆ្មារី [Chăm: *lang* ឆ្មារី] mở, tháo. ■ *balang mata* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (107); *balang palak tangin* ឆ្មារី ឆ្មារី ឆ្មារី (192).

**baluh** ឆ្មារី [Chăm: *haluh* ឆ្មារី] lũng, thúng (1032).

**baluw** ហ្លែង [Chăm: *baluw* ហ្លែង] lông. ■ *baluw tangan* ហ្លែង ហ្លែង tay (884); *baluw takai* ហ្លែង ហ្លែង lông chân (885); *baluw ging* ហ្លែង ហ្លែង lông nheo (1001); *baluw guaiy asaih* ហ្លែង ហ្លែង ហ្លែង gáy ngựa (1164); *baluw kang* ហ្លែង ហ្លែង râu cằm (1649).

**bamaoh** ហ្លែង [Chăm: *parabaoh* ហ្លែង] bọt (1431).

**bamaw** ហ្លែង [Chăm: *bamaw* ហ្លែង] nám (463).

**bamun** ហ្លែង [Chăm: *bingun* ហ្លែង] giéng. ■ *bamun aia* ហ្លែង ហ្លែង nước giéng (72).

**ban** ហ្លែង [Việt] cái bàn (539).

**banah** ហ្លែង [Chăm: *banah* ហ្លែង] bèn, phía. ■ *banah kadaih* ហ្លែង ហ្លែង phía kia (73).

**banai** ហ្លែង [Chăm: *banai* ហ្លែង] cái, mái. ■ *raméng banai* ហ្លែង ហ្លែង cọp cái (1372).

**banal** ហ្លែង 1. (trong cụm từ: *manih banal* ហ្លែង ហ្លែង người Mọi (506); 2. (trong cụm từ: *tapai banal* ហ្លែង ហ្លែង rượu Mọi (1019).

**bangá** ហ្លែង [Chăm: *bangá* ហ្លែង] hoa, bông. ■ *bangá badai* ហ្លែង ហ្លែង bông lúa (444); *bangá paíy* ហ្លែង ហ្លែង bông héo (445); *cét bangá* ហ្លែង ហ្លែង bình bông (726); *ataong bangá* ហ្លែង ហ្លែង nụ hoa (931); *caih praong bangá* ហ្លែង ហ្លែង hoa nở bụi (1231).

**bangak** ហ្លែង, **banguk** ហ្លែង [Chăm: *bangak* ហ្លែង, *banguk* ហ្លែង] hình, bóng. ■ *mak bangak* ហ្លែង ហ្លែង chụp hình (1495); *bangak la-aek* ហ្លែង ហ្លែង bóng mát (1584); *bangak yawa* ហ្លែង ហ្លែង hoi linh hồn (1628).

**bangi** ហ្លែង [Chăm: *bangi* ហ្លែង] ngon (443).

**banguh** ហ្លែង rên (1125).

**banguk** ហ្លែង xem **bangak** ហ្លែង.

**baoh** ហ្លែង [Chăm: *habaoh* ហ្លែង] I. giặt, rửa. ■ *baoh aw* ហ្លែង ហ្លែង giặt đồ (910).

**baoh** ហ្លែង [Chăm: *baoh* ហ្លែង] II. trái. ■ *baoh panang* ហ្លែង ហ្លែង trái cau (44); *paik baoh* ហ្លែង ហ្លែង hái trái (255); *baoh pa-aok* ហ្លែង ហ្លែង trái xoài (440); *baoh adak* ហ្លែង ហ្លែង trái bí đao (862); *baoh patuh* ហ្លែង ហ្លែង trái pháo (904); *baoh tatey* ហ្លែង ហ្លែង trái chuối (923); *baoh aéy* ហ្លែង ហ្លែង trái ổi (946); *baoh cit* ហ្លែង ហ្លែង trái thom (980). \* từ dùng để ám chỉ những vật gì có hình tròn (trúng, củ, v.v.). ■ *baoh habei* ហ្លែង ហ្លែង củ khoai (486); *baoh manuk* ហ្លែង ហ្លែង trứng gà (803); *baoh patih* ហ្លែង ហ្លែង bắp chân

(91); *baoh apuy* មាត់ ឆ្មារាម quet máy (1016); *baoh lasun* មាត់ គីសាន cú hành (1093); *baoh wah* មាត់ ហា lười câu (1198); *baoh trak* មាត់ ត្រាក trái cân (1408); *mrai baoh* មាត់ ម្រៃ chỉ hột (1242); *tai baoh* មាត់ តៃ trái tim (1667). \* từ chỉ số lượng. ■ *baoh aya* មាត់ ឆ្មារា ដើu gì (384).

**baong** មាត់ mông. ■ *baong klaon* មាត់ ក្លាង mông đít (1025).

**baphain** ហាប៉ាយ nói láo, gian dối (267).

**bara** ហា [Chăm: *bara* ហា] vai (960).

**barah** ហា [Chăm: *barah* ហា] phù, thủng, sưng (271).

**baran** ហា, **bayan** ហាយ [Mã Lai: *berlayar*; Chăm: *bayan* ហាយ] ghe, tàu, đò (769). \* *baran* ហា là từ vựng gốc Mã Lai: *berlayar*).

**baraok** ហារ៉ាក់ nhạc Mọi (997).

**baruw** ហារ៉ុ [Chăm: *baruw* ហារ៉ុ] mới. ■ *aw baruw* ហារ៉ុ ហារ៉ុ áo mới (870).

**bayah** ហាយ [Chăm: *bayah* ហាយ] mỏ, tháo (274).

**bayan** ហាយ xem **baran** ហា.

**bei** ហៃ xem **brey** ហៃ.

**ben** ហៃ [Việt] vườn (1691).

**beng** ហៃ [Chăm: *libang* ហៃ] lỗ. ■ *craok bak beng* ហៃ ហៃ ហៃ láp đày lỗ (491).

**bhaong** ហៃ [Chăm: *bhaong* ហៃ] ươn (648).

**bhen** ហៃ xem **dhen** ហៃ.

**bhiet** ហៃ (trong cụm từ: *bhiet sei* ហៃ ហៃ) tử tế, lịch sự (1636).

**bhut** ហៃ (cái) lu (647).

**bi** ហៃ từ dùng để biến tình từ thành trạng từ. ■ *bi drah* ហៃ ហៃ tức thì, lập tức (210).

**biai** ហៃ [Chăm: *biai* ហៃ] nói, bàn bạc. ■ *biai ndei* ហៃ ហៃ nói nhiều (82); *biai suk* ហៃ ហៃ nói sai (97); *biai ret biak* ហៃ ហៃ quyết nói ra (132); *biai galac* ហៃ ហៃ nói lại, thuật lại (184); *biai hahlau* ហៃ ហៃ nói trước (185); *sep biai* ហៃ ហៃ tiếng nói (636); *biai dep* ហៃ ហៃ nói thàm (638); *biai padhen* ហៃ ហៃ nói láo (640); *biai tapak* ហៃ ហៃ nói thật (641); *biai wing* ហៃ ហៃ nói lại (643); *biai cieng* ហៃ ហៃ nói chuyện (1442).

**bih** ហៃ xem **abih** ហៃ.

**bik** ហៃ [Chăm: *libik* ហៃ] I. nói, chón. ■ *daok bik* ហៃ ហៃ ỗ chung (1682).

- bik** 𑜋𑜰𑜫 (trong cụm từ: *anak bik* 𑜁𑜪𑜫 𑜋𑜰𑜫) **II.** con cái.
- bit** 𑜋𑜰𑜫 [Radé, Jarai] **1.** (con) vịt. **2.** (con) le le. ■ *bit aia* 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜪𑜫 con le le (368).
- blah** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *blah* 𑜋𑜰𑜫] **I.** chẻ, phá. ■ *blah nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜪 chẻ củi (1387); *blah sang* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 phá nhà, đập nhà (1839).
- blah** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *blah* 𑜋𑜰𑜫] **II.** (Chăm: *mablah* 𑜋𑜰𑜫) giành giạt. ■ *blah mak* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 giành giạt, chiến tranh (308); *cam blah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 đánh giặc (1227).
- blah** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *blah* 𑜋𑜰𑜫] **III.** tò, tám, chiếc. ■ *blah ba-ar* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 tò giấy (1611).
- blaoh** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *blaoh* 𑜋𑜰𑜫] ròi, xong. ■ *sraop blaoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 đã cuối, cuối ròi (188); *blaoh abih* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 hết ròi (607); *nyam blaoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 ăn ròi (1336); *dua harey blaoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 hai ngày ròi (1598).
- blei** 𑜋𑜰𑜫 xem **brey** 𑜋𑜰𑜫.
- blei** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *blei* 𑜋𑜰𑜫] mua (415).
- brah** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *brah* 𑜋𑜰𑜫] gạo. ■ *sraoh brah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 giỏ gạo (240); *taong brah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 đóng gạo (337); *tapey brah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 sây gạo (737); *brey brah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 phát lương (905).
- braing** 𑜋𑜰𑜫 sét (100). \* Không biết <sét> trong câu này có nghĩa <đất sét>, <sét đánh> hay <lốp sét>.
- braiy** 𑜋𑜰𑜫 chai, lọ, bình. ■ *braiy win* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 bình tròn (123).
- bram** 𑜋𑜰𑜫 cai tổng (11).
- brang** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *brang* 𑜋𑜰𑜫] dây gai (1241).
- brat** 𑜋𑜰𑜫 ót (1565).
- brey** 𑜋𑜰𑜫, **bei** 𑜋𑜰𑜫, **blei** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *brey* 𑜋𑜰𑜫, *blei* 𑜋𑜰𑜫] cho, ban, phát. ■ *brey apah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 muốn (9); *tuy pataow brey* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 theo học nghề (595); *angan brey ka-mbing* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 của cho vương (771); *brey brah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 phát lương (905); *brey galac* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 trả lại (995); *gleng blei* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 (1159), *gleng bei* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 (1831) coi chừng; *brey dang* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 thêm nữa (1258); *brey angap* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 cho phép (1579).
- bruk** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *bruk* 𑜋𑜰𑜫] thúi (32).
- brung** 𑜋𑜰𑜫 (trong cụm từ: *brung si* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫) về đàm (257). \* Không biết tác giả muốn ám chỉ cái gì.
- bu** 𑜋𑜰𑜫 cơm. ■ *lac mbeng bu* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 mòi ăn cơm (81); *sadei mbeng bu* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 sau khi ăn cơm (748); *mbeng bu* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫 ăn cơm

(913); *haluw mbeng bu* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 trước khi ăn cơm (1445); *atuk bu* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 nấu cơm (1490). \* Trong ngôn ngữ Chăm: *bu* 𑜋𑜃𑜫 chỉ có nghĩa <cháo, chè>.

**buak** (trong cụm từ: *buak kang* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨) cái cằm (154).

**buak** 𑜋𑜃𑜫 [Edé, Jarai] công việc. ■ *buak aya* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 việc gì (385); *buak padraong* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 việc quan (720); *ngaok abih buak* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 trên hết mọi việc (858); *mbing ngap buak* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 bọn làm việc (1088); *ngap buak* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 làm việc (1489).

**buaoak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *jhaok* 𑜋𑜃𑜫] múc, bó, xúc. ■ *buaoak aia* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 múc nước (436).

**bém** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *bom* 𑜋𑜃𑜫] mờ, quáng gà. ■ *ala bém* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 rấn lục (48); *bém hagah mata* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 mờ một mắt (1447).

**buh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *buh* 𑜋𑜃𑜫] 1. đeo, mang. ■ *buh nyuain* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 đeo cà rá (621); *buh mah* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 đeo vàng (622); *khuain buh tangan* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 vòng đeo tay (1390). 2. bận, mặc. ■ *buh kuan* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 bận quần (541); *buh aw* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 mặc áo (1838). 3. nhóm, đót. ■ *buh apuy* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 nhóm lửa (316).

**buy** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *buy* 𑜋𑜃𑜫] vui. ■ *buy baiy* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 vui vẻ (547); *buy siam* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 vui vẻ, tốt đẹp (1636).

**ca** 𑜋𑜃𑜫 [Việt] chở. ■ *ca mbo han* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 chở bộ hành (253).

**ca-mbu** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ba-mbu* 𑜋𑜃𑜫] phơi. ■ *ca-mbu padai* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 phơi lúa (1303).

**ca-mbuai** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-mbuai* 𑜋𑜃𑜫] mòm (1034).

**ca-mbuéc** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-mbuéc* 𑜋𑜃𑜫] mỏ. ■ *ca-mbuéc ciim* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 mỏ chim (1844).

**ca-ndaih** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-ndaih* 𑜋𑜃𑜫] hạt, miếng. ■ *ca-ndaih pheng* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 miếng phán (446); *ca-ndaih caiy* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 miếng vải (474); *manâng ca-ndaih* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 sắt miếng (1212); *ca-ndaih radaih* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 bánh xe (1391); *mban ca-ndaih* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 đường tán (1865).

**ca-ndaon** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 khuy (áo). ■ *ca-ndaon aw* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 khuy áo (416).

**ca-ndaong** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 bầy.

**ca-ndek** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *nde* 𑜋𑜃𑜫] bằng (nhau) (70).

**ca-ndeng** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *ca-ndeng kaol* 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜫) trật hỏng (1525).

**ca-ndi** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ca-ndi* 𑜋𑜃𑜫] đay (71).

**ca-ndieng** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ca-ndieng* 𑜋𑜰𑜫] (ngón) út. ■ *ca-ndieng anra* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 ngón cái (321); *ca-ndieng anak* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 ngón út (322); *ndaoh dum ca-ndieng takai tabiak* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 giựt máy ngón chân ra (1262); *ca-ndieng tangan* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 ngón tay út (1439); *ca-ndieng takai* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 ngón chân út (1440).

**ca-njak** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ka-njak* 𑜋𑜰𑜫] búng, xách (953).

**ca-nyiang** 𑜋𑜰𑜫 xem **ca-nyiang** 𑜋𑜰𑜫.

**ca-nyiang** 𑜋𑜰𑜫, **ca-nyiang** 𑜋𑜰𑜫 xanh lá cây (1267).

**cacak** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *kacak* 𑜋𑜰𑜫] thần lẩn (348).

**cacaoh** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *tacaoh* 𑜋𑜰𑜫] bằm, chém. ■ *cacaoh manan* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 bằm thịt (1268).

**cagraing** 𑜋𑜰𑜫 nghiêng. ■ *labuh cagraing* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 ngà xiêng (122); *cagraing labuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 nghiêng ngà (708).

**cagék** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *tagok* 𑜋𑜰𑜫] dây, lên. ■ *ba cagék* 𑜋𑜰𑜫 đưa lên (138).

**caguw** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *caguw* 𑜋𑜰𑜫] gấu (1215).

**cai** 𑜋𑜰𑜫 [Việt] chai. ■ *takuai cai* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 cở chai (1643); *cai ndaot* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 chai không (1837).

**caih** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *caih* 𑜋𑜰𑜫] nở. ■ *caih praong banga* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 nở bụi (123).

**cain** 𑜋𑜰𑜫 xem **caing** 𑜋𑜰𑜫.

**cain** 𑜋𑜰𑜫 nghiêng. ■ *ndih cain* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 nằm nghiêng (28).

**caing** 𑜋𑜰𑜫, **cain** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *caing* 𑜋𑜰𑜫, *cain* 𑜋𑜰𑜫] gòng chiêng. ■ *ataong cain* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 đánh chiêng (65); *mbing caing* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 ban nhạc (511).

**caiw** 𑜋𑜰𑜫 [Việt] chèo (1728).

**caiy** 𑜋𑜰𑜫 I. vải. ■ *ca-ndaih caiy* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 miếng vải (474); *caiy akak akaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 khăn cột đầu (1247); *caiy luair* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 lá cò (1405).

**caiy** 𑜋𑜰𑜫 II. trà. ■ *aia caiy* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 nước trà (553).

**cak** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *cak* 𑜋𑜰𑜫] nút, mọc. ■ *yang harey cak* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 mặt trời mọc (1531); *katâng cak* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 mọng chồi (1826).

**cakaiy** 𑜋𑜰𑜫 kèn. ■ *ayuk cakaiy* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 thổi kèn (1340).

**cakak** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *cakak* 𑜋𑜰𑜫] chận. ■ *nao cakak* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 đi rước (1476).

**cakhaok** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *takhaok* 𑜋𑜰𑜫] giày (1347).

**cakuai** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *takuai* 𑜁𑜂𑜃𑜂] cở. ■ *ruak cakuai* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 (142).

**cakéng** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *cakong* 𑜁𑜂𑜃𑜂] khiêng (320).

**cakuh** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *takuh* 𑜁𑜂𑜃𑜂] chuột (582).

**calang** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *talang* 𑜁𑜂𑜃𑜂] xương. ■ *lamak calang* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 mỗ xương (95); *calang ikan* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 xương cá (137); *calang raong* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 xương sổng (233); *jaoh calang* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 gây xương (249); *calang manih* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 xương người (1415).

**caleng** 𑜁𑜂𑜃𑜂 kep (315).

**cam** 𑜁𑜂 [Chăm: *cam* 𑜁𑜂] đập, tranh giành. ■ *lamuk cam* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 ganh ghét (568); *cam apuy* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 đập lửa (1017); *cam blah* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 đánh giặc (1227); *cam ma* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 đánh lộn. (1228); *cam patuw* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 đập đá (1264); *cam ya* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 đánh thúc (1658); *cam sagar* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 đánh trống (1853).

**can** 𑜁𑜂 𑜁𑜂 xem **cang** 𑜁𑜂.

**canaih** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *canaih* 𑜁𑜂𑜃𑜂] rỏ (1620).

**canang** 𑜁𑜂𑜃𑜂 giuồng (538).

**canang** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *canang* 𑜁𑜂𑜃𑜂] máng xói (1689).

**canem** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *ranem* 𑜁𑜂𑜃𑜂] yêu thương (52).

**cang** 𑜁𑜂 [Chăm: *cang* 𑜁𑜂] chồ, đợi. ■ *nao cang* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 đi thăm (518).

**cang** 𑜁𑜂, **can** 𑜁𑜂 vi (cá). ■ *cang ikan* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 vi cá (1716).

**cangan** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *tangin* 𑜁𑜂𑜃𑜂] tay. ■ *capa cangan* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 văng tay (77).

**canuh** 𑜁𑜂𑜃𑜂 vựa. ■ *canuh padai* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 vựa lúa (76).

**canya** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *tanyi* 𑜁𑜂𑜃𑜂] hỏi. ■ *canya aya* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 hỏi điều gì (1251).

**caoh** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *caoh* 𑜁𑜂𑜃𑜂] cuóc. ■ *caoh lan* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 cuóc đất (936).

**caop** 𑜁𑜂𑜃𑜂 xem **cep** 𑜁𑜂𑜃𑜂.

**capa** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *tapa* 𑜁𑜂𑜃𑜂] sải. ■ *capa cangan* 𑜁𑜂 𑜁𑜂 𑜁𑜂 văng tay (77).

**capak** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *tapak* 𑜁𑜂𑜃𑜂] ngay, thẳng (290).

**caraow** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *caraow* 𑜁𑜂𑜃𑜂] cầu vòng. ■ *ikan caraow* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 cầu vòng (479).

**caraw** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *caraw* 𑜁𑜂𑜃𑜂] (con) cuồng (1217).

**casak** 𑜁𑜂𑜃𑜂 [Chăm: *tathak* 𑜁𑜂𑜃𑜂] chín mùi. ■ *padai kak casak* 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 lúa chưa chín (1454).

**casi** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *tathi* 𑜋𑜂𑜫] **1.** (cái) lược (866). **2.** nải. ■ *casi patey* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 nải chuối (1656).

**casuw** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *tasuw* 𑜋𑜂𑜫] sữa. ■ *aiak casuw* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 năn sữa, vắt sữa (328).

**catang** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *catang* 𑜋𑜂𑜫] **1.** căng thẳng. ■ *manih catang* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 người hung dữ (514). **2.** mạnh khỏe (1414).

**caw** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] cháo. ■ *caw nyam* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 ăn cháo (408).

**cawan** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *cawan* 𑜋𑜂𑜫] (cái) chung (976).

**cayah** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *tayah* 𑜋𑜂𑜫] hư nát. ■ *ngap cayah* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 làm hư (248).

**cek** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *cek* 𑜋𑜂𑜫] núi. ■ *ataong cek* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 chóp núi (53); *cek praong* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 núi lớn (450); *cek ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 núi nhỏ (451); *ndik cek* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 lên núi (732).

**câng** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] chúng. ■ *ngap câng* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 làm chúng (204).

**cep** 𑜋𑜂𑜫, **caop** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *cak* 𑜋𑜂𑜫] cột, trói. ■ *cep takai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 cột chân, trói chân (1370).

**cey** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *caiy* 𑜋𑜂𑜫] thuốc. ■ *cey katak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 đèn chai (1747).

**chik** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *jhik* 𑜋𑜂𑜫] may, vá. ■ *chik aw* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 may áo (1313).

**ciaing** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *caong* 𑜋𑜂𑜫] chịu, muốn (387).

**cieng** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] chuyện. ■ *biai cieng* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 nói chuyện (1442).

**ciew** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ciew* 𑜋𑜂𑜫] chiếu. ■ *ciew praong* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 chiếu lớn (996); *rek ngap ciew* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 lát làm chiếu (1205).

**cih** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *cih* 𑜋𑜂𑜫] **I.** vẽ, viết. ■ *gai cih tamrak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 cây viết (524).

**cih** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *cih* 𑜋𑜂𑜫] **II.** tèm. ■ *cih jraw* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 tèm tràu (988); *pacaiy cih jraw* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bao thuốc (989).

**ciim** 𑜋𑜂𑜫, **cim** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ciim* 𑜋𑜂𑜫] chim. ■ *ciim ndait* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 chim nhỏ (1084); *ca-mbuéc ciim* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 mỏ chim (1844).

**ciip** 𑜋𑜂𑜫, **cip** 𑜋𑜂𑜫, **ciw** 𑜋𑜂𑜫 [Việt] chịu. ■ *aoh ciw* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 không chịu (1); *ciip taok* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 chịu cưới, chấp thuận cưới (276); *ciip crang* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 chịu muốn (847); *cip kaim* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 điềm chỉ (1233); *ciip njai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 chịu chết (1384).

**cim** 𑜋𑜂𑜫 xem **ciim** 𑜋𑜂𑜫.

**cip** 𑜋𑜂𑜫 xem **ciip** 𑜋𑜂𑜫.

**cit** 𑜋𑜂𑜫 (trái) thơm. ■ *baoh cit* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 trái thơm (980).

**ciw** 𑜋𑜂𑜫 xem **ciip** 𑜋𑜂𑜫.

**co** ចាវ [Việt] chồ. ■ *co darah* ចាវ ហន្ទ ạch máu (740); *co pak jalan* ចាវ រត្រា ហាណា chồ ngà tư đường (1179); *co akaoh* ចាវ ត្រាចាវ chồ càn (1276).

**craing** គ្រាង, **crang** គ្រាង [Chăm: *caong* ចាវ] muón, ước, mong ước. ■ *ciip crang* ចាវ គ្រាង chịu muón (847); *craing pa-njai manih* គ្រាង តាណា មុនី ចាវ muón giết người (1548).

**cran** គ្រាង cật. ■ *cran luai* គ្រាង គ្រាង cật bó (1388).

**crang** គ្រាង xem **craing** គ្រាង.

**craoh** គ្រាង [Chăm: *craoh* គ្រាង] suói (552).

**craok** គ្រាង [Chăm: *craok* គ្រាង] láp, trút vào. ■ *craok bak mbeng* គ្រាង ហា វ៉ា láp đầy lỗ (491).

**cruh** គ្រាង [Chăm: *cruh* គ្រាង] tắt, dập. ■ *cruh apuy* គ្រាង ត្រាចាវ dập lửa, tắt lửa (199).

**cuah** ចាវ [Chăm: *cuah* ចាវ] cát (476).

**cuak** ចាវ [Chăm: *cuak* ចាវ] đội, đây (275).

**cét** ចាវ bình. ■ *cét banga* ចាវ ហា bình bông (726).

**cuh** ចាវ [Chăm: *cuh* ចាវ] 1. đốt. ■ *cuh lalang* ចាវ ត្រា ចាវ đốt tranh (318).  
2. nướng. ■ *cuh manang* ចាវ មុនី ចាវ nướng thịt (483).

**cumat** ចាវ chú (1645).

**cur** ចាវ [Chăm: *cur* ចាវ] vôi (548).

**cut** ចាវ [Việt] cúc (áo). ■ *cut aw* ចាវ ត្រា cúc áo (924).

**da** ហ (trong cụm từ: *ndéng da* ចាវ ហ) mỏ ác (165).

**da** ហ [Chăm: *tada* ចាវ] ngực. ■ *pak da* ចាវ វ៉ា vô ngực (295).

**dai** ចាវ, **daiy** ចាវ khò. ■ *papit pa daiy* ចាវ ត្រា ចាវ khinh dể (131); *dai ndei* ចាវ ត្រា khò quá (134).

**daih** ចាវ [Chăm: *daih* ចាវ] đỏ, kìa. ■ *thun daih* ចាវ ចាវ năm ngoái (1781).

**dait** ចាវ (con) két (246).

**daiy** ចាវ xem **dai** ចាវ.

**dalah** ចាវ, **jalah** ចាវ [Chăm: *dalah* ចាវ] ngọn, lười. ■ *jalah apuy* ចាវ ត្រា ចាវ (759), *dalah apuy* ចាវ ត្រា ចាវ (1265) ngọn lửa.

**dalam** ចាវ, **lam** ចាវ [Chăm: *dalam* ចាវ] 1. sâu. ■ *kraong dalam* ចាវ ត្រា ចាវ sông sâu (1325). 2. trong (569). ■ *ya lam tapur* ចាវ ត្រា ចាវ ចាវ đồ trong bếp (532); *sang glaong lam hama* ចាវ ត្រា ចាវ ត្រា nhà cao ở trong ruộng (767).

**dalapan** ចាវ [Chăm: *dalapan* ចាវ] (số tám (1157).

**dam** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *dem* 𑜋𑜂𑜫] **I.** trai tráng, tở. ■ *lamaow dam* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 tở (1399).

**dam** 𑜋𑜂𑜫 (trong cụm từ: *dam nyak* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫) **II.** chớp sáng, sấm sét (456).

**daman** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *daman* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] tiếc (880).

**danaih** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 chọc ghẹo. ■ *danaih asau* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 chọc ghẹo chó (470).

**danaok** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫, **janaok** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *danaok* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] chỗ, nơi, chốn. ■ *danaok daok* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 phòng khách (527).

**danuh** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 hiểm nghèo (1175).

**daok** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 (trong cụm từ: *daok wai* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫) coi chừng (3).

**daok** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *daok* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] ở, ngồi. ■ *daok kaseng sai* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ngồi chồm hồm (229); *daok ndaot* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ở goá, đồng trinh (280); *daok hadai* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ở chung (392); *daok kiak* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 kể rình giũ (510); *daok ba jalan* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 kể dẫn đường (512); *daok dep* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 đang trón (516); *danaok daok* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 phòng khách (527); *daok jieng* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ở được (584); *daok hamaw dang* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 còn có nữa (679); *jadrang daok yuak padai* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 chòi ở để gặt lúa (768); *daok abik* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ngồi một chỗ (850); *daok sang* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ở nhà (1220); *daok gleng* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 trông mong, ao ước (1605); *daok kanam* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ở tù (1679); *daok halei jak* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ở các nơi (1686); *daok jaik* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ở gần, ở lân cận (1771).

**daol** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *der* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] chôn, lấp. ■ *daol atuw* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 chôn xác (1012).

**daong** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *daong* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] cứu, giúp đỡ, phù hộ (1499).

**daor** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *tader* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] nghệt, bứt. ■ *daor adung* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 nghệt mũi (1608).

**dara** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *dara* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] thanh nữ. ■ *kamey dara* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 thanh nữ (170); *pék dara* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 gái đúng tuổi trưởng thành (1802).

**darah** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *darah* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] máu. ■ *tabiak darah* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 ra máu (690); *co darah* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 mạch máu (740); *maruh ranah darah* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 máu mũi (1714).

**darey** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 xem **daruai** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫.

**daruai** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫, **darey** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 [Chăm: *daruai* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫] gai. ■ *sik darey* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 cắt gai, chặt gai (618); *sik daruai ala takai* 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 lê gai dưới bàn chân (1209).

**daw** ហ្គា [Chăm: *ndaw* ហ្គា] guôm, kiém. ■ *gaol daw* ហ្គា ចាន 919); *pla daw* ហ្គា luôi guôm (920).

**dei** ដៃ [Chăm: *adei* ដៃ] em. ■ *dum dei sa-ai* ដៃ អី អាណូ máy anh em (5); *sang dei sa-ai* ដៃ អី អាណូ nhà anh em (715).

**dâng** ហា I. nũa. ■ *klau harei dâng* ក្លៃ អៃ ហៃ ba ngày nũa (74); *lima harei dâng* លៃ អៃ ហៃ năm ngày nũa (75); *daok hamaw dâng* ដាក់ អៃ ហៃ còn có nũa (679); *brey dâng* ប្រៃ ហៃ ហៃ thêm nũa (1258).

**dâng** ហៃ II. bâng. ■ *hép dâng pasei* អៃ ហៃ អៃ hộp bâng sắt (1812).

**dâng** ហៃ III. đê, dùng đê. ■ *jaong dâng kaoh nyuh* អៃ ហៃ អៃ អៃ rìu chăt củi (1202).

**dep** ដេ [Chăm: *dep* ដេ] trón. ■ *dep mak* ដេ អៃ អៃ ăn cuóp (265); *daok dep* ដាក់ ដេ អៃ អៃ đang trón (516); *biai dep* បៃ ដេ អៃ អៃ nói thàm, nói lén (638); *dep klah* ដេ អៃ អៃ núp khôi, trón khôi (1363); *dep maot* ដេ អៃ អៃ trón khôi (1366); *manih glac nya dep* អៃ អៃ អៃ អៃ អៃ អៃ nó trón tội phạm (1367).

**der** ដៃ [Chăm: *der* ដៃ] chung quanh. ■ *der sang* ដៃ អៃ chung quanh nhà (730); *gawang der* អៃ ដៃ អៃ xung quanh (741).

**dhan** ហៃ [Chăm: *dhan* ហៃ] nhánh, cành (1659).

**dhen** ដៃ, **bhen** ហៃ ហៃ ហៃ ហៃ. ■ *biai pa bhen* បៃ ហៃ ហៃ (413), *biai pa dhen* បៃ ហៃ ហៃ nói ហៃ ហៃ (640). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *dhen* ដៃ ហៃ có nghĩa <trống rỗng>.

**dhey** ដៃ [Chăm: *dhey* ដៃ] trán (412).

**dhung** អៃ, **dhung** អៃ [Việt] (cái) thùng. ■ *dhung baing aia* អៃ អៃ អៃ អៃ អៃ អៃ thùng xách nước (1018).

**diaot** អៃ អៃ អៃ អៃ (215).

**diep** អៃ អៃ អៃ អៃ អៃ អៃ.

**ding** អៃ (trong cụm từ: *ding gana* អៃ អៃ) dân tình (426).

**dra** អៃ (trong cụm từ: *drat dra* អៃ អៃ) chim đa đa (1238).

**drah** អៃ [Chăm: *drah* អៃ] gáp, nhanh, mau. ■ *nao pa drah* អៃ អៃ អៃ đi mau (1478).

**drain** អៃ [Chăm: *jiéng* អៃ] được, thành. ■ *hamao drain* អៃ អៃ អៃ អៃ có phép (105).

**draom** អៃ (trong cụm từ: *draom kayau ngap apuh* អៃ អៃ អៃ អៃ) cây cói để làm rẫy (1574).

**draow** អៃ អៃ អៃ អៃ (882).

**drat** អៃ (trong cụm từ: *drat dra* អៃ អៃ) chim đa đa (1238).



**gait** ឧតោ (trái) bầu (1632).

**gaiy** ឧតោ tìn, hủ (796).

**galac** តាតា [Chăm: galac តាតា] lại, trở lại. ■ mak galac ម៉ាក តាតា láy lại (94); sraop galac ស្រាប តាតា cưỡi lại (147); palak tangin apan galac ប៉ាក់ តាំង ឧតោ តាតា nắm bàn tay lại (168); kéc galac កេច តាតា se lại (178); biai galac ប៊ាយ តាតា nói lại, thuật lại (184); nda galac ណា តាតា cự lại, chống lại (282); wek galac វេក តាតា lúi lại (719); piaih galac ប៊ាយ តាតា để lại, cất lại (975); brey galac ប្រាយ តាតា trả lại (995); wek galac វេក តាតា trở về, lúi lại (1068); pih galac ប៊ិ តាតា vết tích (1206); luai galac លុយ តាតា trừ ra (1218); tabiak តាប៊ាក់ តាតា បាត់ ra, tháo ra (1261); adip galac ឧតោ តាតា sống lại (1321); gayar galac តាយ តាតា trả lại (1383); matian galac ម៉ាត៊ីយ៉ា តាតា có chùa lại, có thai lại (1497); wing galac វ័យ តាតា về lại (1740).

**galam** តាតា [Chăm: galam តាតា] vác (615).

**galaong** តាតា [Chăm: galaong តាតា] lỗ. ■ galaong aia តាតា ឧតោ con muông (1109).

**gan** តាតា [Chăm: gan តាតា] ngang, qua. ■ nao gan ណោ តាតា đi qua (856); gan aia តាតា ឧតោ bơi lội (1083).

**gana** តាតា (trong cụm từ: ding gana ឧតោ តាតា) dân tình (426).

**gana** តាតា [Phạn: gāṇa, Chăm: gana តាតា] lính (195). \* Trong ngôn ngữ Chăm, gana តាតា có nghĩa: <người ta, nhân loại>.

**ganam** តាតា [Chăm: taganâm តាតា] mây (1559).

**ganang** តាតា [Chăm: ganang តាតា] dựa (293).

**ganiak** តាតា [Chăm: ganik តាតា] chặt, hẹp (128).

**ganuk** តាតា [Chăm: ganuk តាតា] cần. ■ ganuk wah តាតា វ៉ា វ៉ា cần câu (1586).

**ganyauw** តាតា [Việt] như nhau, như thế. ■ mahadang ganyauw ម៉ាហាដាង តាតា bằng nhau (224); kal ganyuw កាល តាតា tập lập (1094), bằng như (1334). \* Không biết từ <tập lập> ở đây có nghĩa gì?

**ganyuw** តាតា [Chăm: nyu តាតា] nó. ■ ngan ganyuw ឧតោ តាតា của cái người ta (901).

**gaok** តាតា [Chăm: gaok តាតា] nòi. ■ gaok keng តាតា កេង nòi đồng (106).

**gaol** តាតា [Chăm: ger តាតា] cán. ■ gaol daw តាតា វ៉ា វ៉ា cán guom (919).

**gap** តាតា đan, kết. ■ gap lalang តាតា ល៉ា ល៉ា kết tranh, đan tranh (681).

**garang** 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 *xem gareng* 𑜉𑜂𑜫.

**garawai** 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 *nút, khuy (áo)*. ■ *garawai aw* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *khuy áo* (335).

**garay** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *giray* 𑜉𑜂𑜫] (con) *ròng* (1534).

**gareng** 𑜉𑜂𑜫, **garang** 𑜉𑜂𑜫 *bình an*. ■ *areng gareng* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *mạnh giỏi* (1297); *arang garang* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *mạnh mẽ* (1345).

**gawang** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *gawang* 𑜉𑜂𑜫] *cuộn, quán*. ■ *gawang der* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 *xung quanh* (741).

**gayar** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *biyar* 𑜉𑜂𑜫] *trả, hoàn*. ■ *gayar galac* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 *trả lại* (1383).

**gék** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *tagok* 𑜉𑜂𑜫] *lên, dậy*. ■ *praong gék* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *lón lên* (127).

**gei** 𑜉𑜂𑜫 *xem gâng* 𑜉𑜂𑜫.

**gâng** 𑜉𑜂𑜫, **gei** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *geng* 𑜉𑜂𑜫] *cột*. ■ *gei patuw pataow* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 *trụ đá chỉ ranh giới* (1507).

**gep** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *gep* 𑜉𑜂𑜫] *bà con*. ■ *gep aseï* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *bà con* (37).

**gham** 𑜉𑜂𑜫 *xem agham* 𑜉𑜂𑜫.

**gheh** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *gheh* 𑜉𑜂𑜫] *khéo, khéo léo* (1493).

**giep** 𑜉𑜂𑜫 (trong cụm từ: *manyam giep* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫) *đương tra* (120). \*  
Không biết <đương tra> trong câu này có nghĩa gì?

**ging** 𑜉𑜂𑜫 I. *nheo*. ■ *baluw ging* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *lông nheo* (1001).

**ging** 𑜉𑜂𑜫 II. *lở loét* (209).

**glac** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *glac* 𑜉𑜂𑜫] *tội, tội lỗi*. ■ *hacih glac* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *sạch tội* (350); *hamaw glac* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *có tội* (696); *sang glac* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *tòa án* (764); *mbeng lo glac* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *nhiều tội lỗi* (881); *aseï glac* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *hình phạt* (906); *huai glac* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *chuyện tội* (1290); *manih glac nya dep* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *nó trốn tội phạm* (1367); *paklah glac* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *tha tội* (1467).

**glai** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *glai* 𑜉𑜂𑜫] *rừng*. ■ *manuk glai* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *gà rừng* (135); *pabuy glai* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *heo rừng* (1299); *lamaow glai* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *bò rừng* (1427).

**glaih** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *glaih* 𑜉𑜂𑜫] *mệt, mỏi*. ■ *glaih glar* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *mệt mỏi, uể oải* (197).

**glang** 𑜉𑜂𑜫 *xem gleng* 𑜉𑜂𑜫.

**glaong** 𑜉𑜂𑜫 [Chăm: *glaong* 𑜉𑜂𑜫] *cao*. ■ *praong glaong* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *cao lón* (633); *sang glaong lam hama* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 *nhà cao ở trong ruộng* (767); *gah glaong* 𑜉𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜉𑜂𑜫 *bè cao* (1625).



**ha-auan** នៃឡូង [Chăm: *su-auen* នៃឡូង] buòn (1678).  
**ha-aéw** នៃឡូង [Chăm: *haléw* នៃឡូង] ngáp (1603).  
**ha-ndaong** នៃឡូង [Việt] nện, đống (1413).  
**ha-ndep** នៃឡូង xưa. ■ *ha-ndep hlau maga* នៃឡូង នៃ ឡូង đòi xưa, đòi trước (220).  
**ha-uh** នៃឡូង [Chăm: *ba-uh* ហៃ] mò hôi. ■ *tuh ha-uh* នៃឡូង ដៃ mò hôi (108); *ha-uh ndei* នៃឡូង ផ្លូវ nực quá (655); *tabiak ha-uh* នៃឡូង ra mò hôi (1368). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *ba-uh* ហៃ chỉ có nghĩa: <nóng nực>.  
**haban** នៃឡូង [Mã Lai: *tembaga*; Chăm: *haban* នៃឡូង] thau, đồng (1389).  
**habar** នៃឡូង [Chăm: *habar* នៃឡូង] sao?, thế nào?. ■ *ngap habar* នៃឡូង làm thế nào (404).  
**habei** នៃឡូង [Chăm: *habei* នៃឡូង] khoai. ■ *baoh habei* នៃឡូង củ khoai (486).  
**habien** នៃឡូង [Chăm: *habien* នៃឡូង] chùng nào, bao giờ, khi nào (1647).  
**habik** នៃឡូង [Chăm: *habik* នៃឡូង] liêng, ném (887).  
**habuw** នៃឡូង [Chăm: *habuw* នៃឡូង] tro (482).  
**hacih** នៃឡូង [Chăm: *hacih* នៃឡូង] sạch. ■ *hacih glac* នៃឡូង sạch tội (350).  
**hadah** នៃឡូង [Chăm: *hadah* នៃឡូង] sáng. ■ *hadah kayaon* នៃឡូង sáng sớm (111); *hadah pagai* នៃឡូង buổi sáng (361).  
**hadai** នៃឡូង, **adai** នៃឡូង [Phạn: *saṃdhi*, Mã Lai: *sendi*, Chăm: *hadai* នៃឡូង] (ở) chung. ■ *daok hadai* នៃឡូង ở chung (392). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *hadai* នៃឡូង có nghĩa <<giúp chung, phụ chung>>.  
**hadam** នៃឡូង [Chăm: *hadam* នៃឡូង] kiến (1606).  
**hadaol** នៃឡូង [Chăm: *hadar* នៃឡូង] nhó (311).  
**hadiep** នៃឡូង, **diep** នៃឡូង [Chăm: *hadiep* នៃឡូង] vợ. ■ *paruy diep* នៃឡូង cuối vợ (645); *hadiep lakey* នៃឡូង vợ chồng (395); *luai hadiep* នៃឡូង bỏ vợ (799).  
**hadrei** នៃឡូង [Chăm: *hadrei* នៃឡូង] một mình. ■ *huec hadrei sei* នៃឡូង sợ một mình (16).  
**hadéh** នៃឡូង [Chăm: *déh* នៃឡូង] đó, kia, à. ■ *war hadéh* នៃឡូង hôm kia (782).

- hadum** អ្នក [Chăm: *hadom* អ្នក] máy, bao nhiêu. ■ *hadum harey* អ្នក  
 អ្នក máy ngày (1647).
- hagah** អ្នក [Chăm: *gah* អ្នក] phía, bên. ■ *hagah tangan* អ្នក ចៃដន្យ một  
 cánh tay (323); *bém hagah mata* អ្នក ចៃដន្យ មុខ ជុំ một mắt  
 (1447).
- hahlau** អ្នក [Chăm: *dahlau* អ្នក] trước. ■ *byai hahlau* អ្នក ចៃដន្យ nói trước  
 (185).
- hakik** អ្នក [Chăm: *hakik* អ្នក] bệnh, đau óm. ■ *ruak hakik* អ្នក  
 អ្នក bệnh tả (114); *abih hakik* អ្នក ចៃដន្យ អ្នក ចៃដន្យ hết bệnh hoạn (424).
- hala** អ្នក [Chăm: *hala* អ្នក] I. lá. ■ *nduan hala* អ្នក ចៃដន្យ nón lá (90);  
*hala kayau* អ្នក ចៃដន្យ lá cây (1612).
- hala** អ្នក [Chăm: *hala* អ្នក] II. tràu. ■ *mbeng hala* អ្នក ចៃដន្យ ăn tràu  
 (1614).
- halak** អ្នក [Chăm: *halak* អ្នក] giòì, con sâu (1513).
- halam** អ្នក I. khờ. ■ *halam ndei* អ្នក ចៃដន្យ khờ lảm (1633).
- halam** អ្នក II. nặng. ■ *ruak halam* អ្នក ចៃដន្យ đau nặng (1602).
- halei** អ្នក [Chăm: *halei* អ្នក] đầu?, thế nào?. ■ *saoh peng halei* អ្នក ចៃដន្យ  
 អ្នក không nghe đầu (806); *halei nan* អ្នក ចៃដន្យ ចៃដន្យ cùng vậy (1428);  
*daok halei jak* អ្នក ចៃដន្យ ចៃដន្យ ở các nơi (1686).
- halek** អ្នក [Chăm: *halek* អ្នក] cám (1483).
- halih** អ្នក [Chăm: *salih* អ្នក] trao đổi, thay thế (1224).
- halua** អ្នក [Chăm: *lua* អ្នក] cháy (1748).
- haluk** អ្នក [Chăm: *haluk* អ្នក] đất (1552).
- halun** អ្នក [Chăm: *halun* អ្នក] 1. đầy tó. ■ *rang halun* អ្នក ចៃដន្យ  
 người đầy tó (133). 2. tòi. ■ *ngan halun* អ្នក ចៃដន្យ của cái tòi  
 (900).
- haluék** អ្នក [Chăm: *haluék* អ្នក] bén, nhọn (302).
- haluw** អ្នក, **hlau** អ្នក [Chăm: *dahlau* អ្នក] trước, xưa. ■ *ha-ndep hlau*  
*maga* អ្នក ចៃដន្យ អ្នក ចៃដន្យ đòi xưa, đòi trước (220); *pa-ndar haluw* អ្នក ចៃដន្យ  
 អ្នក ចៃដន្យ biểu trước, sai trước (639); *nao haluw* អ្នក ចៃដន្យ đi trước  
 (1444); *haluw mbeng bu* អ្នក ចៃដន្យ អ្នក ចៃដន្យ trước khi ăn cơm (1445).
- ham** អ្នក [Việt] ham (921).
- hama** អ្នក [Chăm: *hamu* អ្នក] ruộng. ■ *sang glaong lam hama* អ្នក ចៃដន្យ  
 អ្នក ចៃដន្យ chòi cao ở trong ruộng (767); *hama manei* អ្នក ចៃដន្យ អ្នក ចៃដន្យ ruộng  
 lán (1462); *la-ua hama* អ្នក ចៃដន្យ អ្នក ចៃដន្យ cày ruộng (1672).
- hamao** អ្នក ចៃដន្យ xem maw អ្នក ចៃដន្យ.
- hamaw** អ្នក ចៃដន្យ xem maw អ្នក ចៃដន្យ.

- hamu** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *sumu* 𑜋𑜂𑜫] kip. ■ *lep pak hamu* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 xếp cho kip (1685).
- han** 𑜇𑜨 [Việt] hành lý. ■ *ca mbo han* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 chò bộ hành (253).
- hana** 𑜇𑜨 [Chăm: *hana* 𑜇𑜨] cung, ná. ■ *panah hana* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 bắn nỏ (879).
- hanan** 𑜇𑜨 [Chăm: *hanan* 𑜇𑜨] cùng vậy, như vậy (851).
- haneh** 𑜇𑜨 𑜇𑜨 (661).
- hangaol** 𑜇𑜨 ngoài tình (1225).
- hangep** 𑜇𑜨 𑜇𑜨 (305).
- hangual** 𑜇𑜨 (trong cụm từ: *saoh hangual* 𑜇𑜨 𑜇𑜨) vô phép (515).
- hanuak** 𑜇𑜨 [Chăm: *hanuk* 𑜇𑜨] (bên) phải. ■ *gah tangin hanuak* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 bên tay mặt (670); *gah hanuak* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 bên mặt (1515).
- hanuw** 𑜇𑜨 [Chăm: *sunuw* 𑜇𑜨] thần chú (613).
- hanyuer** 𑜇𑜨 [Chăm: *ha-njuel* 𑜇𑜨] nhẹ (228).
- haok** 𑜇𑜨 [Việt] học. I. ■ *khaok haok* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 khó học (1677).
- haok** 𑜇𑜨 xem **ahaok** 𑜇𑜨 𑜇𑜨.
- haok** 𑜇𑜨 [Chăm: *haok* 𑜇𑜨] II. đổ, tràn. ■ *haok tabiak* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 tràn ra ngoài (691).
- haot** 𑜇𑜨 [Radé, Jarai: *hot*] thuốc. ■ *kadung haot* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 cái đựng thuốc (434); *ndait haot* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 điều thuốc (793); *haot nyuk* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 thuốc hút (1315).
- hapar** 𑜇𑜨 [Chăm: *hapar* 𑜇𑜨] cánh tay. ■ *hapar tangin* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 bắp tay (628).
- haraik** 𑜇𑜨 [Chăm: *haraik* 𑜇𑜨] dây bò. ■ *haraik mbéng* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 (379), *haraik aiak* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 dây cương (842); *haraik ruak ka-in* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 dây nịt lưng (455); *haraik sang asaih* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 dây nịt yên ngựa (521); *kuec haraik* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 kéo dây (1214); *haraik klaoh* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 dây đứt (1237); *haraik brang* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 dây gai (1241); *haraik hawei* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 dây mây (1763).
- harei** 𑜇𑜨 [Chăm: *harei* 𑜇𑜨] 1. ngày, hôm. ■ *klau harei dang* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 ba ngày nữa (74); *lima harei dang* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 năm ngày nữa (75); *nyep harei* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 mỗi ngày (631); *harei sadei* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 ngày sau (756); *harey pagai* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 ngày mai (1596); *dua harey tra* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 hai ngày nữa (1597); *dua harey blaoh* 𑜇𑜨 𑜇𑜨 hai

ngày rồi (1598); *hadum harey* អាយុ អាយុ អាយុ máy ngày (1647). 2. mặt trời. ■ *yang harei* យ៉ាង អាយុ អាយុ mặt trời (1530); *yang harey cak* យ៉ាង អាយុ អាយុ mặt trời mọc (1531); *yang harey mblut* យ៉ាង អាយុ អាយុ mặt trời lặn (1532).

**harek** អាយុ [Chăm: *harek* អាយុ] cỏ. ■ *paok harek* អាយុ អាយុ bó cỏ (1653).

**harip** អាយុ II. hỉ (mùi). ■ *harip adung* អាយុ អាយុ hỉ mùi (278).

**harip** អាយុ [Chăm: *harit* អាយុ] I. hít hơi (427).

**hasar** អាយុ [Chăm: *asar* អាយុ] hột, hạt (190).

**hatuk** អាយុ [Chăm: *hatuk* អាយុ] nấu (1031).

**hawei** អាយុ [Chăm: *hawei* អាយុ] roi. ■ *haraik hawei* អាយុ អាយុ dây mây (1763).

**hawing** អាយុ xem **wing** អាយុ.

**hawing** អាយុ [Chăm: *hawing* អាយុ] say, xây xẩm. ■ *hawing tapai* អាយុ អាយុ say rượu (448).

**heng** អាយុ [Chăm: *heng* អាយុ] cay (777).

**hep** អាយុ [Việt] háp. ■ *ngap hep kayau* អាយុ អាយុ hơ cây (327).

**hey** អាយុ [Việt] hơi. ■ *saiy hey* អាយុ អាយុ xe hơi (1118).

**hia** អាយុ [Chăm: *hia* អាយុ] khóc (1618).

**hiak** អាយុ [Chăm: *hiak* អាយុ] con trâu (1828).

**hla** អាយុ (làm) hại. ■ *ngap hla* អាយុ អាយុ làm hại (442).

**hlau** អាយុ xem **haluw** អាយុ.

**hua** អាយុ [Chăm: *hua* អាយុ] kéo, lôi. ■ *hua tal* អាយុ អាយុ kéo đến (1429).

**huai** អាយុ chuộc. ■ *huai wing* អាយុ អាយុ chuộc lại (1289); *huai glac* អាយុ អាយុ chuộc tội (1290).

**huc** អាយុ [Chăm: *huic* អាយុ] húp. ■ *huc gleng* អាយុ អាយុ ném thử (1448).

**huec** អាយុ [Chăm: *huec* អាយុ] sợ, nhát. ■ *huec hadrei sei* អាយុ អាយុ sợ một mình (16); *huec ndaih anak* អាយុ អាយុ sợ sanh đẻ (103); *huec laméng* អាយុ អាយុ sợ cạp (834).

**huec** អាយុ [Việt] huyết (gió). ■ *huec angin* អាយុ អាយុ huyết gió (773).

**hép** អាយុ [Việt] hộp. ■ *hép dâng pasei* អាយុ អាយុ hộp bằng sắt (1812).

**huh** អាយុ (con) hươu (1023).

**ih** អាយុ [Radé] nó. ■ *panaok ih hei* អាយុ អាយុ chúng nó (35).

**ikan** អាយុ [Chăm: *ikan* អាយុ] cá. ■ *calang ikan* អាយុ អាយុ xương cá (137); *ikan lamaong* អាយុ អាយុ cá mập (152); *ikan thu* អាយុ អាយុ cá khô (151); *ikan caraow* អាយុ អាយុ cầu vồng (479); *can ikan*



**janaok** ហ្លាន់កា xem **danaok** ហ្លាន់កា.

**janum** ហ្លាន់ [Chăm: *janum* ហ្លាន់] hội. ■ *janum mbin ita* ហ្លាន់ អ៊ិហា ខ្លួន  
hội đoàn (262).

**jaoh** ហ្លាន់ [Chăm: *jaoh* ហ្លាន់] gây. ■ *jaoh calang* ហ្លាន់ ហ្លាន់ gây xương  
(249); *jaoh takai* ហ្លាន់ ហ្លាន់ gây chân (872).

**jaong** ហ្លាន់ [Chăm: *jaong* ហ្លាន់] riu. ■ *asah jaong* ហ្លាន់ ហ្លាន់ mài riu  
(1038); *jaong dâng kaoh nyuh* ហ្លាន់ ហ្លាន់ ហ្លាន់ riu chăt cùi  
(1202); *jaong praong* ហ្លាន់ ហ្លាន់ búa lón (1577).

**jap** ហ្លាន់ (trong cụm từ: *jap kanaw* ហ្លាន់ ហ្លាន់) cùng với (194).

**jaruai** ហ្លាន់ kiêu, cách (625).

**jaruai** ហ្លាន់ [Chăm: *daruai* ហ្លាន់] gai (804).

**jaruh** ហ្លាន់ cây sào (1116).

**jarum** ហ្លាន់ [Chăm: *jarum* ហ្លាន់] kim (600).

**jaw** ហ្លាន់ vòng. ■ *ha baoh jaw* ហ្លាន់ ហ្លាន់ một cái vòng (143).

**jayep** ហ្លាន់ [Chăm: *dayep* ហ្លាន់] tói. ■ *jayep mani* ហ្លាន់ ហ្លាន់ tói  
nay (1273); *jayep pagai* ហ្លាន់ ហ្លាន់ tói mai (1557).

**jek** ហ្លាន់ [Chăm: *jek* ហ្លាន់] lu, khạp (1344).

**jen** ហ្លាន់ xem **jain** ហ្លាន់.

**jik** ហ្លាន់ (trong cụm từ: *jik kabaw* ហ្លាន់ ហ្លាន់) éch (1361).

**jil** ហ្លាន់ đàm (223). \* Không biết *jil* ហ្លាន់ ở đây có nghĩa là <đòm> hay  
<đàm phán>.

**jiéng** ហ្លាន់ [Chăm: *jiéng* ហ្លាន់] được, thành. ■ *daok jiéng* ហ្លាន់ ហ្លាន់ ở được  
(584); *saoh jiéng* ហ្លាន់ ហ្លាន់ không được (815); *ngap saoh jiéng* ហ្លាន់  
ហ្លាន់ ហ្លាន់ làm không được (1706); *tel saoh jiéng* ហ្លាន់ ហ្លាន់ ហ្លាន់ tói  
không được (1720).

**jra** ហ្លាន់ [Chăm: *jra* ហ្លាន់] gây. ■ *gai jra* ហ្លាន់ ហ្លាន់ cây gây (682).

**jraiw** ហ្លាន់ cái lục lạc (728).

**jram** ហ្លាន់ [Chăm: *jram* ហ្លាន់] I. giập, đập (1288).

**jram** ហ្លាន់ II. gập. ■ *jram hamao* ហ្លាន់ ហ្លាន់ gập được (260).

**jraong** ហ្លាន់ cái chuông (312).

**jraw** ហ្លាន់ [Radé, Jarai: *jorao*, Chăm: *jru* ហ្លាន់] I. thuốc. ■ *pacaiy cih*  
*jraw* ហ្លាន់ ហ្លាន់ bao thuốc (989); *jraw phao* ហ្លាន់ ហ្លាន់ thuốc  
súng (1153); *jraw manyum* ហ្លាន់ ហ្លាន់ thuốc uống (1184); *jraw*  
*so* ហ្លាន់ ហ្លាន់ thuốc xỏ (1185); *jraw grun* ហ្លាន់ ហ្លាន់ thuốc rét  
(1187); *jraw phaing* ហ្លាន់ ហ្លាន់ thuốc phiện (1317); *jraw sit* ហ្លាន់  
ហ្លាន់ thuốc độc (1360).

**jraw** ហ្លាន់ II. trà. ■ *cih jraw* ហ្លាន់ ហ្លាន់ têm trà (988).



- kadaol** កាដាល [Chăm: *kader* កាដាល] nghet, bít. ■ *kadaol adung* កាដាល  
 ឆ្ងាញ់ nghet mùi (1458).
- kadeh** កាដេ [Chăm: *kadéh* កាដេ] (ngày) mót (755).
- kadraong** កាដ្រាង [Chăm: *panraong* កាដ្រាង] quan, ngài. ■ *kadraong sák*  
 កាដ្រាង គ្រាង thổng đốc, thủ hiến (1694).
- kadring** កាដ្រីង [Chăm: *daning* កាដ្រីង] tường, vách. ■ *kadring sang*  
 កាដ្រីង ង វách nhà, tường nhà (161); *kadring ralang* កាដ្រីង ង  
 vách tranh (502).
- kadung** កាដុង [Chăm: *kadung* កាដុង] túi, ví. ■ *kadung kalik* កាដុង  
 កាដុង túi bằng da (433); *kadung haot* កាដុង ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 cái đựng thuốc (434).
- kah** កា [Chăm: *kakah* កា] vậy, mai. ■ *kah akan* កា ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 vậy cá (1639).
- kaik** កាយ [Chăm: *kaik* កាយ] cần (1333).
- kaim** កាយ (trong cụm từ: *cíp kaim* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង) điềm chỉ (1233).
- kak** កា [Chăm: *ka* កា] chưa. ■ *kak tel* កា ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 chưa tới (1046); *padai kak casak* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 lúa chưa chín (1454).
- kakau** កាក [Chăm: *kakuw* កាក] móng, vuốt. ■ *kakau tangan* កាក  
 ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 móng tay (1637); *kakau takai* កាក ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 móng chân (1638).
- kakuh** កាក [Chăm: *kakuh* កាក] lay (1350).
- kal** កា [Phạn: *kala*, Chăm: *kal* កា] thuở xưa. ■ *kal ganyuw* កា  
 ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 tập lập (1767).
- kalang** កាល [Chăm: *kalang* កាល] (con) ó, diều (160).
- kalei** កាល [Chăm: *kalei* កាល] đào. ■ *kalei luh* កាល ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 đào lỗ (1211).
- kalik** កាល [Chăm: *kalik* កាល] da, vò. ■ *pa-ndung kalik* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 phòng da (258); *kadung kalik* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 túi bằng da (433);  
*kalik ka-nduh* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 da, vò (712).
- kamey** កាយ [Chăm: *kamei* កាយ] đàn bà. ■ *matuw kamey* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 con dâu (22); *kamey dara* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 thiếu nữ (170); *aw kamey* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 áo đàn bà (338); *ai sang kamey* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 chị dâu (934); *anak kamey* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 con gái (1394); *ai kamey* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 chị gái (1460); *guk hamaw ai saoh maw ai kamey* ង ង ង ង ង ង ង ង ង ង  
 tôi có anh nhưng không  
 có chị (1501).
- kamlaow** កាដ្រាង [Chăm: *kamlaow* កាដ្រាង] câm (667).

**kanai** កណៃ [Á Rập, Mã Lai: *serunai*, Chăm: *saranai* កណៃ] kèn. ■ *ayuk kanai* កណៃ កណៃ thỏi kèn (1057). \* *kanai* កណៃ <kèn> là từ vựng gốc Á Rập, Mã Lai: *serunai*.

**kanam** កណាំ [Chăm: *kanem* កណាំ] tù. ■ *daok kanam* កណាំ កណាំ ở tù (1679). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *kanem* កណាំ có nghĩa <bóng tối, đêm không mặt trăng>.

**kanaw** កណោ (trong cụm từ: *jap kanaw* កណោ cùng với (194).

**kang** កង [Chăm: *kang* កង] cầm. ■ *baluw kang* កង កង ráu cầm (1649).

**kanuang** កណួង giỏi, thiên tài. ■ *manih kanuang* កណួង nhân tài (589).

**kanun** កណុង [Chăm: *lanung* កណុង] (con) trùng. ■ *kanun ait* កណុង កណុង con bọ rày (1850). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *lanung* កណុង có nghĩa <con lươn>.

**kanyaok** កណៃក [Chăm: *ka-njaok* កណៃក] gáy. ■ *manuk kanyaok* កណៃក កណៃក gà gáy (219).

**kanyik** កណៃក [Chăm: *kanyik* កណៃក] nghề (659).

**kaoh** កោះ [Chăm: *kaoh* កោះ] chặt. ■ *kaoh kayau* កោះ កោះ đốn cây, chặt cây (172); *jaong dang kaoh nyuh* កោះ កោះ riu chặt củi (1202); *kaoh nyuh* កោះ កោះ chặt củi (1386).

**kaok** កោះ [Chăm: *kaok* កោះ] (con) cò (1505).

**kaol** កោះ hủ, hồng. ■ *ca-ndeng kaol* កោះ trật hồng (1525).

**kaong** កោះ [Chăm: *kaong* កោះ] vòng (191).

**kaow** កោះ (trong cụm từ: *kaow law* កោះ កោះ) [Việt] cù lao (496).

**kapah** កោះ [Chăm: *kapah* កោះ] bông. ■ *kapah taw* កោះ bông gòn (611).

**kapal** កោះ [Chăm: *kapal* កោះ] dày (206).

**kaphak** កោះ (trong cụm từ: *mbeng kaphak* កោះ cửa sổ (1033).

**kapik** កោះ [Chăm: *kapik* កោះ] kẹp (315).

**kapuak** កោះ [Chăm: *kapuak* កោះ] năm. ■ *ha kapuak* កោះ một năm (630).

**karam** កោះ [Chăm: *karam* កោះ] I. chìm (564).

**karam** កោះ [Chăm: *karam* កោះ] II. áp. ■ *karam abih* កោះ áp hét (250).

**karaw** កោះ [Chăm: *kamraw* កោះ] rên, rên rí (241).

**karek** កោះ [Chăm: *karek* កោះ] đóng, khép. ■ *karek mbeng* កោះ đóng cửa (1285); *ndo karek* កោះ ống khóa (1349).

**karey** កែវ័យ [Chăm: *karei* កែវ័យ] khác, lạ, riêng rẽ. ■ *phan karey* វង់វង់ វង់វង់ phần riêng (414).

**kaseng** កាសេង (trong cụm từ: *kaseng sai* កាសេង សៃ) chòm hỏm. ■ *daok kaseng sai* ដាក់ កាសេង សៃ ngòi chòm hỏm (299).

**kasua** កាស៊ូ (con) nhím (292).

**katak** កាតាក់ [Chăm: *katak* កាតាក់] keo, mù. ■ *katak kayau* កាតាក់ កាយ៉ូ mù cây (498); *cey katak* ម៉ៃ កាតាក់ đèn chai (1074).

**katal** កាតា [Chăm: *katal* កាតា] ngựa. ■ *katal lo praong* កាតា ល៉ូ ប្រាង់ ngựa nhiều (608).

**kataol** កាតាវ៉ា [Radé: *ktor*, Jarai: *kotor*] bắp (1041).

**kataong** កាតាវ៉ា [Việt] tổng (998).

**katâng** កាតាំង mọng, cựa. ■ *katâng cak* កាតាំង ម៉ាក់ mọng chòi (1826).

**katrey** កាត្រៃ [Chăm: *katrei* កាត្រៃ] (cái) kéo (610).

**katruw** កាត្រូ [Chăm: *katruw* កាត្រូ] bò câu. ■ *katruw atun* កាត្រូ អាតុង គ្រូ គ្រូ bò câu gù (1662).

**katuk** កាតុក [Chăm: *katuk* កាតុក] địt (945).

**katung** កាតុង [Chăm: *katung* កាតុង] kéo, ghi. ■ *katung tama* កាតុង តាម៉ា គ្រូ គ្រូ kéo vô (774).

**katut** កាតុត [Chăm: *katut* កាតុត] ngắn (753).

**katuw** កាតុវ [Chăm: *katuw* កាតុវ] chỉ. ■ *katuw asuw* កាតុវ អាសុវ គ្រូ គ្រូ bọ chét (865); *mak katuw* ម៉ាក់ កាតុវ bắt chỉ (1235).

**kau** ក្រ ក្រ xem **lakau** លាក់.

**kawat** កាវ៉ា [Chăm: *kawat* កាវ៉ា] thép. ■ *talei kawat* តៃលី កាវ៉ា dây thép (1244); *talei kawat ndait* តៃលី កាវ៉ា ណៃត គ្រូ គ្រូ dây thép nhỏ (1245).

**kayaon** កាយ៉ាវ៉ា xem **kayuén** កាយ៉ូវ៉ា.

**kayau** កាយ៉ូ [Chăm: *yau* កាយ៉ូ] I. ách. ■ *kayau wak* កាយ៉ូ វាក់ ách (1305).

**kayau** កាយ៉ូ [Chăm: *kayau* កាយ៉ូ] II. cây, gỗ. ■ *kaoh kayau* កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ đốn cây, chặt cây (172); *kayau matah* កាយ៉ូ ម៉ាតា គ្រូ គ្រូ cây tươi (314); *ngap hep kayau* ង៉ាក់ អេប កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ hơ cây (327); *katak kayau* កាតាក់ កាយ៉ូ mù cây (498); *kayau kuah* កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ trang cào (504); *gru kayau* គ្រូ គ្រូ thợ mộc (508); *kayau anaong* កាយ៉ូ អាណាវ៉ា đòn gánh (676); *phun kayau* វង់វង់ កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ cây cói (1010); *tarah agar kayau* តារា អា កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ đèo cán cây (1024); *akha kayau* អា កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ rễ cây (1092); *kaoh kayau* កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ chặt cây (1197); *kayau angum* កាយ៉ូ អាណុម គ្រូ គ្រូ cây dù (1240); *mata kayau* ម៉ាតា កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ mắt cây (1529); *draom kayau ngap apuh* ដ្រាវ៉ា ង៉ាក់ អា កាយ៉ូ គ្រូ គ្រូ cây cói để làm rẫy (1574);

*hala kayau* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡 lá cây (1612); *plat kayau* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 của cây (1673); *atut kayau* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 (1675); *kayau sua ndait* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 (1775).

**kayua** 𑜇𑜡 [Chăm: *kayua* 𑜇𑜡] bởi vì (7).

**kayuén** 𑜇𑜡, **kayaon** 𑜇𑜡 [Chăm: *kayuén* 𑜇𑜡] sóm. ■ *hadah kayaon* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 sáng sóm (111); *padai kayuén* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 lúa sóm (166).

**kec** 𑜇𑜡 (trong cụm từ: *kec paha* 𑜇𑜡 𑜇𑜡) thiệt hại, tổn thương (203). \* *kec* 𑜇𑜡 có thể là từ vựng tiếng <quyết>.

**keng** 𑜇 [Chăm: *keng* 𑜇] đồng, thau. ■ *gaok keng* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 nòi thau (106).

**kep** 𑜇𑜡 [Việt] cặp, đôi. ■ *sa kep* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 một đôi, một cặp (141).

**khai** 𑜇𑜡 [Việt] khay, mâm (1138).

**khait** 𑜇𑜡 [Lào, Radé: *khec*, Jarai: *khac*] Cát chú <tức người Tàu> (1459). \* *khait* 𑜇𑜡 là gốc từ tiếng Lào.

**kham** 𑜇𑜡 thiếu. ■ *saoh kham saoh ndu* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 không thiếu không đủ (843).

**khan** 𑜇𑜡 [Chăm: *khan* 𑜇𑜡] chăn, khăn. ■ *akak khan* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 cột khăn, quán khăn (959).

**khang** 𑜇𑜡 [Chăm: *kheng* 𑜇𑜡] cứng, mạnh (1406).

**khaok** 𑜇𑜡 khuôn ảnh (1328).

**khaok** 𑜇𑜡 [Việt] khó. ■ *khaok ndei* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 khó lắm, khó quá (1416); *khaok haok* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 khó học (1677).

**khin** 𑜇𑜡 [Chăm: *khin* 𑜇𑜡] dám, muốn. ■ *saoh khin* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 không dám, không muốn (358).

**khuain** 𑜇𑜡 [Việt] khoen, vòng. ■ *khuain buh tangan* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 vòng đeo tay (1390).

**ki** 𑜇𑜡 [Chăm: *kik* 𑜇𑜡] ghé. ■ *ki vir* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 ghé đầu (540).

**ki-nda** 𑜇𑜡 [Chăm: *ka-nda* 𑜇𑜡] nẻ, kính trọng (1176).

**ki-ndu** 𑜇𑜡 cái gì (1848).

**kiak** 𑜇𑜡 [Chăm: *krak* 𑜇𑜡] rình, canh giũ. ■ *daok kiak* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 đang rình, đang canh (510); *mbin kiak* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 lính canh (725).

**king** 𑜇𑜡 [Việt] kính (đeo). ■ *king tuak* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 kính đeo (1518).

**klah** 𑜇𑜡 [Chăm: *klah* 𑜇𑜡] khỏi, thoát. ■ *klah ruak* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 hết bệnh (202); *dep klah* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 núp khỏi (1363).

**klaik** 𑜇𑜡 [Chăm: *klaik* 𑜇𑜡] ăn cắp, ăn trộm. ■ *klaik mik* 𑜇𑜡 𑜇𑜡 chuỗi bó (1229).

**klaip** က္လိပု tháp (760). \* Không biết *klaip* က္လိပု <tháp> ở đây có nghĩa là <đền đài> hay <tháo ráp>.

**klan** က္လဲ [Chăm: *klan* က္လဲ] (con) trăn (1364).

**klang** က္လဲ mau, nhanh. ■ *nao klang* က္လဲ đi mau (590).

**klaoh** က္လဲ [Chăm: *klaoh* က္လဲ] dứt, cụt. ■ *klaoh cakei* က္လဲ cụt chân (89); *traik klaoh* က္လဲ cắt dứt (1236); *haraik klaoh* က္လဲ dây dứt (1237); *yak klaoh takai* က္လဲ bước khỏi (1624).

**klaon** က္လဲ [Chăm: *klaon* က္လဲ] dứt. ■ *baong klaon* က္လဲ mông dứt (1025).

**klau** က္လဲ [Chăm: *klau* က္လဲ] (số) ba. ■ *klau harei dâng* က္လဲ ba ngày nửa (74).

**klep** က္လဲ [Chăm: *klep* က္လဲ] đâm, chích (1200).

**kra** က္လဲ [Chăm: *kra* က္လဲ] (con) khí (652).

**krah** က္လဲ [Chăm: *krah* က္လဲ] I. giữa. ■ *ndâm krah* က္လဲ chính giữa (734); *krah malam* က္လဲ nửa đêm (736).

**krah** က္လဲ (trong cụm từ *jawa krah* က္လဲ) II. thờ hào hên (752).

**kram** က္လဲ [Chăm: *kram* က္လဲ] tre. ■ *labung kram* က္လဲ măng tre (251).

**kraong** က္လဲ [Chăm: *kraong* က္လဲ] sông. ■ *kraong dalam* က္လဲ sông sâu (1325).

**krih** က္လဲ [Chăm: *krih* က္လဲ] vót, chuốt (922).

**krung** က္လဲ [Chăm: *krung* က္လဲ] dáu. ■ *ngap krung* က္လဲ làm dáu (1283); *krung takai raméng* က္လဲ dáu chân cạp (1284).

**kuah** က္လဲ [Chăm: *kuah* က္လဲ] cạo. ■ *kayau kuah* က္လဲ trang cạo (504).

**kuan** [Việt] quàn. ■ *buh kuan* က္လဲ bạn quàn (541).

**kuay** က္လဲ [Việt] cúng quây (653).

**kuec** က္လဲ [Chăm: *ruic* က္လဲ] I. kéo. ■ *kuec haraik* က္လဲ kéo dây (1214).

**kuec** က္လဲ [Chăm: *kruec* က္လဲ] II. (trái) cam. ■ *kuec aik* က္လဲ trái chanh (1421).

**kuec** က္လဲ III. (cây) qué (1432).

**kéc** က္လဲ se (chí). ■ *kéc galac* က္လဲ se lại (178).

**kuk** က္လဲ II. keo, hò (561).

**kuk** កុក [Chăm: *kuk* កុក] **I.** cú. ■ *kuk akaok tuun* កុក ក្បាលក្បាល ក្បាល cú đầu xuong (1438).

**kuk** កុក [Chăm: *kuk* កុក] **II.** keo, hò (561).

**kup** កុប sấp. ■ *ndih kup* កុប កុប កុប sấp (27).

**kurua** កូរូ [Chăm: *kara* កូរូ] rùa (1403).

**kut** កុត [Chăm: *kut* កុត] cụt, ngắn. ■ *manih kut* ម៉ាណិ កុត កុត người cụt (660).

**la** ល៉ [Chăm: *la* ល៉] xem **lang** ល៉.

**la-ae** ល៉-ae, **la-aen** ល៉-ae [Chăm: *la-an* ល៉-ae] **I.** lạnh, mát. ■ *aia la-ae* ល៉-ae ល៉-ae ល៉-ae nước lạnh (549); *piaih la-ae* ល៉-ae ល៉-ae ល៉-ae để người (674); *bangak la-ae* ល៉-ae ល៉-ae ល៉-ae bóng mát (1584). **II.** bệnh rét.

**la-ae** ល៉-ae (trong cụm từ: *la-ae la-aen* ល៉-ae ល៉-ae) nâng niu (245).

**la-aen** ល៉-ae xem **la-ae** ល៉-ae.

**la-ua** ល៉-ua [Chăm: *la-ua* ល៉-ua] cày. ■ *la-ua dua mbeng* ល៉-ua ល៉-ua ល៉-ua cày lần thứ hai (189); *la-ua hama* ល៉-ua ល៉-ua ល៉-ua cày ruộng (1672).

**la-auen** ល៉-auen (trong cụm từ: *la-ae la-auen* ល៉-ae ល៉-auen) nâng niu (245).

**la-i** ល៉-ai [Chăm: *la-i* ល៉-ai] thúng. ■ *la-i praong* ល៉-ai ល៉-ai thúng lớn (431).

**la-ndait** ល៉-ndait thúng, giỏ (388).

**la-u** ល៉-u [Chăm: *la-u* ល៉-u] (cây) dừa (1246).

**labang** ល៉-ang [Chăm: *labang* ល៉-ang] lỏ. ■ *labang tanga* ល៉-ang ល៉-ang lỏ tai (1042).

**labaot** ល៉-abaot [Chăm: *tablat* ល៉-abaot] trọt (709).

**labuh** ល៉-uh [Chăm: *labuh* ល៉-uh] ngà, té. ■ *labuh cagraing* ល៉-uh ល៉-uh (122), *cagraing labuh* ល៉-uh ល៉-uh (708) nghiêng ngà.

**labung** ល៉-ung [Chăm: *labung* ល៉-ung] măng. ■ *labung kram* ល៉-ung ល៉-ung măng tre (251).

**lac** ល៉ [Chăm: *lac* ល៉] **1.** nói, giải thích. ■ *lac pathau* ល៉ ល៉ rao cho biét (970); *pataow lac* ល៉ ល៉ cắt nghĩa, giải thích (1189); *lac kandeí* ល៉ ល៉ nói quá (1498). **2.** mòi. ■ *lac mbeng bu* ល៉ ល៉ mòi ăn cơm (81).

**lagaih** ល៉-gaih nhó (238).

**lahik** ល៉-ahik [Chăm: *lahik* ល៉-ahik] mát. ■ *nao lahik* ល៉-ahik ល៉-ahik đi mát (817).

**laik** ល៉-ai [Chăm: *laik* ល៉-ai] **1.** roi, rót (376). **2.** *laik neh* ល៉-ai ល៉-ai cùng vậ (1842).

**lakau** 𑜋𑜂𑜆𑜄, **kau** 𑜋𑜂𑜆 [Chăm: *lakau* 𑜋𑜂𑜆𑜄] xin, cầu xin. ■ *piaih kau tabiak* 𑜋𑜂𑜆𑜄 𑜋𑜂𑜆𑜄 𑜋𑜂𑜆𑜄 *chiu xung ra* (526); *lakau jain* 𑜋𑜂𑜆𑜄 𑜋𑜂𑜆𑜄 xin tiền (1296).

**lakaw** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *lakao* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂] bước qua, bước ngang. ■ *lakaw truh* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 bước qua khỏi (1759).

**lakey** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *lakei* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] trai, đàn ông. ■ *ama lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 cha chồng (259); *hadiep lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 vợ chồng (395); *amik lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 chú (935); *manih lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 phải nam (962); *anak lakey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 con trai (1393).

**lakuk** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *lakuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] sau, đằng sau. ■ *nao lakuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 đi mát, đi khỏi (352); *mak lakuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 ăn cắp (1412).

**lalang** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *ralang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂] tranh. ■ *cuh lalang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 đốt tranh (318); *gap lalang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 kết tranh, đan tranh (681).

**lalin** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *ralin* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] sáp (1318).

**lam** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 xem **dalam** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂.

**lama** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *lama* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] (số) năm (972).

**lamah** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *rameh* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] (con) tê giác. ■ *sadaok lamah* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 sừng tê giác (124).

**lamak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂, **lamang** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Chăm: *lamak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] mỡ, béo. ■ *lamak calang* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 tủy sống (95); *pa lamak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 béo, mỡ. ■ *raong pabuy pa lamak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 nuôi heo cho mập (1779).

**laman** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Chăm: *laman* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂] voi. ■ *bala laman* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 ngà voi (294); *traom laman* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 vòi voi (1027).

**lamang** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 xem **lamak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂.

**lamaong** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 xem **raméng** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂.

**lamaow** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Chăm: *lamaow* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂] bò. ■ *saiy lamaow* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 xe bò (1120); *lamaow dam* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 bò tơ (1399); *lamaow anak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 con (1400); *lamaow aey* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 bò rống (1401); *lamaow glai* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 bò rừng (1427).

**lamiak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Chăm: *lamiak* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂] cát, dọn dẹp (270).

**laméng** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 xem **raméng** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂.

**lamuk** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Chăm: *lamuk* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂] ganh ghét. ■ *lamuk cam* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 thù đánh (568).

**lan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *lan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂] 1. đất. ■ *paoh lan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 nện đất (313); *luai ala lan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 bỏ dưới đất (533); *mbuy lan* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 bụi bặm (723); *lan manei* 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 đất nà, đồng bằng (739); *caoh lan*

๑๑๑๑ cuốc đất (936); *palei lan* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ đào đất (977); *tuun ala lan* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ xuống dưới đất (1568); *lan mariah* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ đất sét (1722); *lan siam* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ đất tốt (1723). 2. đất nước. ■ *lan sang aia* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ quốc gia (466).

**lang** ๑๑๑๑, **la** ๑๑๑๑ [Chăm: *kala* ๑๑๑๑] sói. ■ *lang akaok* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ sói đầu (419).

**langal** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *langal* ๑๑๑๑๑๑] (cái) cày (1599).

**langik** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *langik* ๑๑๑๑๑๑] trời. ■ *langik siam* ๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ trời tốt, trời đẹp (1030); *langik ajan* ๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑๑ trời mưa (1540); *langik gram* ๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ trời gày (1664).

**lanya** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *lanya* ๑๑๑๑๑] giống. ■ *lanya bai* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ dây gùi (12).

**lanyan** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lanyan* ๑๑๑๑๑๑] (cái) thang (1666).

**laok** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *laok* ๑๑๑๑๑] lóc, lột. ■ *laok ka-nduh* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ lóc vỏ, lột vỏ (162).

**laon** ๑๑๑๑๑ [Việt] I. lâu. ■ *sang laon* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ nhà lâu (761).

**laon** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *laon* ๑๑๑๑๑] II. lượm lượm. ■ *aia laon* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ nước lượm (551).

**lapa** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *lapa* ๑๑๑๑๑] đói. ■ *mbeng laba lapa* ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ăn chay, ăn lạt (374).

**lapan** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lapan* ๑๑๑๑๑๑] (con) rứt (1419).

**lapey** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lapei* ๑๑๑๑๑] mơ, chiêm bao (1563).

**lapih** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lapih* ๑๑๑๑๑๑] mỏng, thưa (198).

**lasun** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lasun* ๑๑๑๑๑๑] hành. ■ *baoh lasun* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ củ hành (1093).

**law** ๑๑๑๑๑ (trong cụm từ: *kaow law* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑)[Việt] cù lao (496).

**lawang** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lawang* ๑๑๑๑๑] óm, gày (1690).

**lei** ๑๑๑๑ [Chăm: *halei* ๑๑๑๑๑] đầu, thế nào (42).

**lep** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *lep* ๑๑๑๑๑] xếp. ■ *lep aw* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ xếp áo (1463); *lep pak hamu* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ xếp cho kip (1685).

**liah** ๑๑๑๑๑ (trong cụm từ: *limaow liah* ๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑) sói trán (54).

**lima** ๑๑๑๑๑ [Chăm: *lima* ๑๑๑๑๑] (số) năm. ■ *lima harei dang* ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑ năm ngày nửa (75).

**limaow** ๑๑๑๑๑๑ (trong cụm từ: *limaow liah* ๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑) sói trán (54).

**lingik** ๑๑๑๑๑๑ [Chăm: *lingik* ๑๑๑๑๑๑] trời. ■ *lingik angin* ๑๑๑๑๑๑ ๑๑๑๑๑ trời gió (182).

**lo** ๑๑๑๑๑ xem **ralo** ๑๑๑๑๑.

**lua** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *lua lua* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) nhè nhẹ. ■ *rawek lua lua* 𑜃𑜂𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 rò nhè nhẹ (56).

**lua** 𑜋𑜃𑜫 [Việt] tơ, lụa (468).

**luai** 𑜋𑜃𑜫, **luy** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *luai* 𑜋𑜃𑜫] bỏ, trừ ra. ■ *luy wal* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 (357), *luai war* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 (788) bỏ sót, bỏ quên; *luai ala lan* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 𑜃𑜂𑜫 bỏ dưới đất (533); *luai hadiep* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 bỏ vợ (799); *luai galac* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 trừ ra (1218); *cran luai* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 cắt bớt (1388); *luy pak hamu* 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜂𑜫 𑜃𑜂𑜫 bỏ cho kip (1685).

**luc** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *luc* 𑜋𑜃𑜫] cuối, hết. ■ *nao luc* 𑜃𑜂𑜫 𑜋𑜃𑜫 đi cuối cùng (1480).

**luh** 𑜋𑜃𑜫 I. cái hàn (706).

**luh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *haluh* 𑜋𑜃𑜫] II. 1. lô. ■ *kalei luh* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 đào lô (1211). 2. soi, mòn (1783).

**luén** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *luen* 𑜋𑜃𑜫] nuốt. ■ *luén saoh mao* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 nuốt không được, nuốt không trôi (1576).

**luw** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *luw* 𑜋𑜃𑜫] sữa. ■ *asau luw* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 chó sữa (1834).

**luy** 𑜋𑜃𑜫 xem **luai** 𑜋𑜃𑜫.

**ma** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *cam ma* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) đánh lộn (1228).

**ma-aem** 𑜋𑜃𑜫 buổi sáng. ■ *pagai ma-aem* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 sáng mai (650); *ma-aem mani* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 sáng nay (1272).

**ma-aiak** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ma-ik* 𑜋𑜃𑜫] đá. ■ *nao ma-aiak* 𑜃𑜂𑜫 𑜋𑜃𑜫 đi đá (196); *aia ma-aiak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 nước đá (560).

**ma-in** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *ma-in* 𑜋𑜃𑜫] chơi, giỡn (1627).

**ma-uk** 𑜋𑜃𑜫 cuống họng. ■ *anak ma-uk* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 cuống họng (247).

**mabaoh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *mabaoh* 𑜋𑜃𑜫] đẻ trứng (579).

**mabuai** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *kabruai* 𑜋𑜃𑜫] hôm qua (779).

**mac** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *man mac* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) tình cờ (1311).

**mac** 𑜋𑜃𑜫 [Việt] máy. ■ *mac duy aia* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 máy bơm nước (599); *saiy mac* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 xe máy (1119); *saiy mac manyak* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 xe máy dầu (1121); *mac nduac* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 máy chạy (1519).

**madeh** 𑜋𑜃𑜫 [Chăm: *madeh* 𑜋𑜃𑜫] thúc. ■ *madeh tagék* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 thúc dấy (733).

**maga** 𑜋𑜃𑜫 (trong cụm từ: *ha-ndep hlau maga* 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫) đòi xưa, đòi trước (220). \* *maga* 𑜋𑜃𑜫 trong câu này không có nghĩa chính xác và cũng có thể đọc là *mala* 𑜋𑜃𑜫.

**magei** ម៉ៃ [Chăm: *magei* ម៉ៃ] lung lay. ■ *magei rayuh* ម៉ៃ រាយ លុយ lúc lắc (1864).

**maglai** ម៉ៃ ឡៃ hoang dại. ■ *rek maglai* រ៉េក ម៉ៃ ឡៃ cỏ hoang (1173). \* *maglai* ម៉ៃ ឡៃ phát xuất từ gốc từ *glai* ឡៃ <rùng rú>.

**mah** ម៉ា [Chăm: *mah* ម៉ា] vàng. ■ *buh mah* ហូ ម៉ា đeo vàng (622); *talei mah* តៃ ម៉ា dây chuyền (1243); *tagey mah* តៃ ម៉ា răng vàng (1517).

**mahadang** ម៉ៃ ង (trong cụm từ: *mahadang ganyuw* ម៉ៃ ង កាយ) bằng nhau (224).

**mahao** ម៉ៃ អៃ xem **mahaw** ម៉ៃ អៃ.

**mahatai** ម៉ៃ អៃ [Chăm: *matai* ម៉ៃ អៃ] hung dữ. ■ *manih mahatai* ម៉ៃ អៃ អៃ người dữ (30). \* *mahatai* ម៉ៃ អៃ <hung dữ> phát xuất từ gốc từ *hatai* អៃ <gan, lòng, bụng>.

**mahaw** ម៉ៃ អៃ, **mahao** ម៉ៃ អៃ [Chăm: *mahu* ម៉ៃ អៃ] khát. ■ *mahaw aia* ម៉ៃ អៃ អៃ khát nước (757).

**mai** ម៉ៃ [Chăm: *marai* ម៉ៃ រៃ] đến, lại (8).

**maim** ម៉ៃ ម៉ៃ xem **maom** ម៉ៃ ម៉ៃ .

**mait** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mik* ម៉ៃ ម៉ៃ] chú. ■ *anak mait* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ con của chú (222); *ai mait* ម៉ៃ ម៉ៃ anh của chú (1537).

**maiw** ម៉ៃ ម៉ៃ [Việt] mèo (1536).

**maja** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *maja* ម៉ៃ ម៉ៃ] (con) chồn (909).

**mak** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mak* ម៉ៃ ម៉ៃ] bắt, lấy. ■ *mak galac* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ lấy lại (94); *mak palak tangan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ nắm bàn tay (153); *dep mak* ម៉ៃ ម៉ៃ ăn cướp (265); *blah mak* ម៉ៃ ម៉ៃ giặc giã, chiến tranh (308); *mak katuw* ម៉ៃ ម៉ៃ bắt chỉ (1235); *mak lakuk* ម៉ៃ ម៉ៃ ăn cắp (1412); *mak bangak* ម៉ៃ ម៉ៃ chụp hình (1495).

**makalah** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *kamlah* ម៉ៃ ម៉ៃ] chổi cài (1327).

**malam** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *malam* ម៉ៃ ម៉ៃ] đêm. ■ *krah malam* ម៉ៃ ម៉ៃ nửa đêm (736); *gah malam* ម៉ៃ ម៉ៃ ban đêm (1450); *malam ni* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ đêm nay (1521); *malam ita* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ đêm tối (1522).

**maluw** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *maluw* ម៉ៃ ម៉ៃ] mắc cở (21).

**mam** ម៉ៃ (trong cụm từ: *pak mam* ម៉ៃ ម៉ៃ) vuôn (186).

**mamah** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mamah* ម៉ៃ ម៉ៃ] nhai (1013).

**mamih** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mamih* ម៉ៃ ម៉ៃ] hơi ngọt, lợ, the the (1504).

**man** ម៉ៃ ម៉ៃ (trong cụm từ: *man mac* ម៉ៃ ម៉ៃ) tình cở (1311).

**manai** ម៉ៃ ម៉ៃ bán (978).

**manan** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Jarai: *mönong*, Chäm: *raneng* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] thịt. ■ *cuh manan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nướng thịt (483); *aia manan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nước thịt (554); *cacaoh manan* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 băm thịt (1268). \* Trong ngôn ngữ Chäm, *raneng* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 có nghĩa <canh thịt gà hay các loại chim>.

**manei** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 bằng phẳng (mặt đất). ■ *lan manei* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 đất nà (1051); *hama manei* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ruộng lán (1462).

**manâng** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 một số. ■ *manâng ca-ndaih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 sắt miếng (1212).

**maney** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *manei* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] tấm (1064).

**mang** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Việt] I. máng. ■ *mang pabuy mbeng* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 máng heo ăn (40).

**mang** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *meng* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] II. từ, bằng. ■ *mang yawa* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 từ hỏi thờ (1629).

**mani** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *mani* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] này. ■ *ma-aem mani* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 sáng nay (1272); *jayep mani* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 tối nay (1273); *mani padaih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 từ này về sau (1291).

**manih** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Phan: *mānuṣa*, Mã Lai: *manusia*, Chäm: *manuis* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] người, nhân loại. ■ *manih mahatai* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người dừ (30); *manih ndaot* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 chỗ không người (69); *manih banal* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người Mọi (506); *manih tapak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người thật thà (513); *manih catang* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người hung dữ (514), (1298); *manih ruak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người bệnh (517); *manih kanuang* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người giỏi (589); *manih kut* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 người cụt (660); *lo manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nhiều người (678); *aio manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 kêu người ta (775); *manih lakey* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 phái nam (962); *njai manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 giết người (1196); *manih glac nya dep* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 nó trón tội phạm (1367); *calang manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 xương người (1415); *pajieng rap manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 dựng nên người ta (1550); *craing panjai manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 muốn giết người (1548); *asei manih* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 xác người (1805).

**manuk** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] gà. ■ *manuk glai* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà rừng (135); *sruh manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ổ gà (155); *manuk kanyaok* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà gáy (219); *manuk tanaow* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà trống (571); *ajrang manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 chuồng gà (729); *manuk ramah* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà tây (802); *manuk ana ap anak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 gà mái úm con (958); *baoh manuk* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 trứng gà (1234).

**manyak** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Chäm: *manyak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫] dầu. ■ *saiy mac manyak* 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 xe máy dầu (1794).

**manyam** ម៉យ៉ាម (trong cụm từ: *manyam giep* ម៉យ៉ាម គ្រឿង) đường tra (120).  
 \* Không biết <đường tra> trong câu này có nghĩa gì?  
**manyi** ម៉យ៉ាម [Chăm: *manyi* ម៉យ៉ាម] kêu. ■ *raméng manyi* រ៉ាម៉េង ម៉យ៉ាម cộp kêu (1373).  
**manyum** ម៉យ៉ាម, **nyam** យ៉ាម [Chăm: *manyum* ម៉យ៉ាម] uống. ■ *manyum aia* ម៉យ៉ាម យ៉ាម uống nước (786); *manyum tapai* ម៉យ៉ាម ត៉ាប៉ាយ uống rượu cần (1631); *jraw manyum* គ្រាវ ម៉យ៉ាម thuốc uống (1856).  
**mao** ម៉ោ មើម *mao* ម៉ោ.  
**maok** ម៉ោក [Chăm: *maok* ម៉ោក] I. con mọt. ■ *maok mbaoy* ម៉ោក ម៉ាប៉ាយ (con) chuòn chuòn (136).  
**maok** ម៉ោក, **mék** ម៉េក II. [Chăm: *muk* ម៉ុក] bà. ■ *ong maok* ង ម៉ោក ông bà (853); *ong mék* ង ម៉េក ông nội (892); *maok pajaih* ម៉ោក ប៉ាយ៉ាយ bà nội (1544); *maok ama* ម៉ោក ម៉ា ម៉ាយ bà ngoại (1545); *maok auai* ម៉ោក ម៉ាយ ង ông bà (1549).  
**maom** ម៉ោ , **maim** ម៉ៃ [Chăm: *mem* ម៉េ] bú. ■ *hamaw maom* ហាវ ម៉ោ cho bú (873).  
**maon** ម៉ោន [Chăm: *kamuen* កាម៉េន] cháu (1818).  
**maot** ម៉ោត cội, vốn (1006).  
**maot** ម៉ោត khỏi, rồi. ■ *dep maot* ដេប ម៉ោត trốn khỏi (1366).  
**mar** ម៉ា [Chăm: *amal* ម៉ា] sãn (957).  
**mariah** ម៉ារ៉ាយ [Chăm: *mariah* ម៉ារ៉ាយ] đồ. ■ *lan mariah* លាន ម៉ារ៉ាយ đất sét (1049).  
**maruh** ម៉ារុ មុត mủ, nhọt mủ. ■ *mét maruh* ម៉េត ម៉ារុ mọc mụn (43); *maruh ranah darah* ម៉ារុ រ៉ាណា ម៉ារុ máu mủ (1714).  
**masam** ម៉ាសាម [Chăm: *mathem* ម៉ាសាម] chua (1191).  
**masin** ម៉ាសិន [Chăm: *masin* ម៉ាសិន] (nước) mắm. ■ *aia masin* យ៉ា ម៉ាសិន nước mắm (1190).  
**mat** ម៉ាត [Việt] mắt, có giá. ■ *mat ndei* ម៉ាត ណៃ mắt lấm (1634).  
**mata** ម៉ាតា [Chăm: *mata* ម៉ាតា] mắt. ■ *balang mata* ហាង ម៉ាតា mở mắt ra (107); *anak mata* ម៉ាតា ម៉ាតា trước mặt (239); *tabiak mata* តាប៉ាយ ម៉ាតា ra mắt (699); *mata ikan takai* ម៉ាតា ម៉ាតា តាយ ម៉ាត cá (926); *ka-nduh mata* កាណុ ម៉ាតា mĩ mắt (1335); *bém hagah mata* បេម ហាហ ម៉ាតា ម៉ាត ដៃ một mắt (1447); *mata kayau* ម៉ាតា ម៉ាយ ម៉ាត cây (1529); *pik mata* ម៉ាយ ម៉ាត ម៉ាយ nhấm mắt (1616).  
**matah** ម៉ាតា [Chăm: *matah* ម៉ាតា] sông, tươi. ■ *kayau matah* ម៉ាយ ម៉ាតា ម៉ាយ cây tươi (314); *patey matah* ប៉ាយ ម៉ាតា ម៉ាយ chuói sông (1456).  
**mati** ម៉ាតី [Chăm: *matuei* ម៉ាតី] mồ côi (92).

- matian** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *matian* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫] có thai, mang thai. ■ *matian galac* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 có chứa lại, có thai lại (1497).
- matuw** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *matuw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫] dâu, rể. ■ *matuw kamey* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 con dâu (22); *ngap matuw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 làm dâu, làm rể (1494).
- maw** 𑜋𑜰𑜫, **mao** 𑜋𑜰𑜫 **hamaw** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫, **hamao** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Jarai: *mau*, Radé: *mão*] có, được. ■ *hamao drain* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 có phép (105); *gram hamao* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 gặp được (260); *daok hamaw dang* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 còn có nữa (679); *sit hamaw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 ít có (695); *hamaw glac* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 có tội (696); *hamaw nyep* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 có khi, có lẽ (797); *saoh hamaw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 không có (820); *nao saoh hamaw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 đến không được (844); *hamaw maom* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 cho bú (873); *guk hamaw ai saoh maw ai kamey* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 tôi có anh nhưng không có chị (1501); *saoh hamaw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 không có (1696); *hamaw tian pap* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 có lòng thương xót (1814); *saoh maw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 không có (353); *ngap saoh maw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 làm không được (364); *saoh maw aya* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 không đủ (381); *théy maw aya* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 thôi không được (382); *guk hamaw ai saoh maw ai kamey* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 tôi có anh nhưng không có chị (1501); *luén saoh mao* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 nuốt không được, nuốt không trôi (1576).
- mban** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Việt] bánh. ■ *saiy ha mban* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 xe một bánh (1124).
- mban** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Việt] bánh. ■ *mban saiy padar* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 bánh xe quay (963); *mban ca-ndaih* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 đường tán (1865).
- mbaoh** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *mboh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫] thấy. ■ *aoh mbaoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 (4), *saoh mbaoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 (819), *mbaoh oh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 (1250) không thấy; *saoh mbaoh jalan* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 không thấy con đường (698).
- mbaok** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *mbaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫] mặt. ■ *tapai mbaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 rửa mặt (1035); *raw mbaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 rửa mặt (1528).
- mbaoy** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 (trong cụm từ: *maok mbaoy* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫) (con) chuồn chuồn (136).
- mbaw** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Việt] (cái) bào (399).
- mbei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 sự việc (85).
- mbeng** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *mbeng* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫] I. 1. ăn, dùng cơm. ■ *mang pabuy* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 máng heo ăn (40); *lac mbeng bu* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜤𑜂𑜫



**mbéng** ម៉េង់ *hàm thiéc*. ■ *mbéng asaih* ម៉េង់ ម៉ាសៃ ម៉ាសៃ *hàm thiét ngựa* (1199).

**mbuk** ម៉ុក [Chăm: *mbuk* ម៉ុក] tóc. ■ *anak mbuk* ម៉ុក ម៉ាណ ម៉ុក *búi tóc* (505); *traik mbuk* ម៉ុក ម៉ាណ *hót tóc* (1824).

**mbuék** ម៉ុយ៉េក [Việt] *búa Mọi* (1295).

**mbuw** ម៉ុយ [Chăm: *mbuw* ម៉ុយ] *hôi, mùi*. ■ *mbuw phu* ម៉ុយ ផូ *thom, mùi thơm* (1487).

**mbuy** ម៉ុយ [Việt] *bụi*. ■ *mbuy lan* ម៉ុយ លា *bụi đất* (723).

**māk** ម៉ាក [Việt] *mực* (523).

**miait** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *hamiet* ម៉ៃ ម៉ៃ] *luôn luôn, mãi mãi* (232).

**mik** ម៉ិក (trong cụm từ: *klaik mik* ម៉ិក ម៉ៃ) *chuối* (1229).

**mit** ម៉ិត [Việt] (cây) *mít* (883).

**mrai** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mrai* ម៉ៃ ម៉ៃ] *sỏi chỉ*. ■ *mrai kabuak* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *chỉ tơ* (475); *mrai baoh* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *chỉ hột* (1242).

**mék** ម៉ៃ ម៉ៃ *xem maok* ម៉ៃ ម៉ៃ.

**méng** ម៉ៃ ម៉ៃ *xem raméng* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ.

**mét** ម៉ៃ ម៉ៃ [Việt] *mọc*. ■ *mét maruh* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *mọc mụn* (43).

**muo** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *mu* ម៉ៃ] (con) *mỏi* (332).

**naih** ម៉ៃ ម៉ៃ *thím* (1561).

**nam** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *nem* ម៉ៃ] (số) *sáu* (236).

**nan** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *nan* ម៉ៃ ម៉ៃ] *đó*. ■ *ba sarak nan tagék* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đem sách đó lên* (840); *halei nan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *cùng vậy* (1428); *ni nan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *này đó* (1593).

**nao** ម៉ៃ ម៉ៃ [Chăm: *nao* ម៉ៃ ម៉ៃ] *đi*. ■ *nao gleng* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi thăm* (67); *nao aih* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi ía* (99); *nao padraong* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi qua, đi ngang* (104); *nao ma-aiak* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi đá* (196); *nao lakuk* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi khỏi* (352); *nao panah* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi bắn* (542); *nao patiap* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi săn* (543); *nao klang* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi mau* (590); *nao paruy* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi đám cưới* (616); *nao rei* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi riêng lẻ* (680); *jalan nao* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đường đi* (738); *nao lahik* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi mát* (817); *nao saoh hamaw* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đến không được* (844); *ba nao saiy* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đưa đi xe* (889); *waih nao* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *tránh đi* (927); *ték nao* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *lấy đi* (984); *nao ngai* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi qua, đi ngang* (1417); *nao jalan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi đường* (1474); *nao haluw* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi trước* (1475); *nao cakak* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi rước* (1476); *nao cang* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *chờ đợi* (1477); *nao padrah* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi mau* (1478); *nao tabiak* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi ra* (1482); *nao gan* ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ ម៉ៃ *đi qua, đi ngang* (1481);

*nao pagah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1665); *ba nao* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1849); *nao luc* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1480).

**nda** 𑜋𑜰𑜫 [Jarai: *dda*] 𑜇𑜡𑜫, 𑜇𑜡𑜫. ■ *nda galac* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (282).

**nda** 𑜋𑜰𑜫 phước (772).

**ndaih** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ndaih* 𑜋𑜰𑜫] 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫. ■ *huec ndaih anak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (103); *ndaih anak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (578).

**ndait** 𑜋𑜰𑜫 [Việt] I. 𑜇𑜡𑜫. ■ *ndait haot* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (793).

**ndait** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *anaih* 𑜋𑜰𑜫] II. 𑜇𑜡𑜫, 𑜇𑜡𑜫. ■ *anak ra-ndait* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (173); *raong rabang ndait* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (418); *cek ndait* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (451); *talei kawat ndait* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1245); *ajan ndait* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1542); *ciim ndait* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1757); *kayau sua ndait* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1775).

**ndaiv** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 (956).

**ndak** 𑜋𑜰𑜫 [Việt] 𑜇𑜡𑜫. ■ *asaih ndak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (528).

**ndang** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ndang* 𑜋𑜰𑜫] 𑜇𑜡𑜫. ■ *ndih ndang* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (26).

**ndaoh** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ndaoh* 𑜋𑜰𑜫] 𑜇𑜡𑜫. ■ *ndaoh tabiak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1208); *ndaoh dum ca-ndieng takai tabiak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1262).

**ndaong** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1056).

**ndaot** 𑜋𑜰𑜫 [Jarai: *dot*] 1. 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫. ■ *manih ndaot* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (69); *cai ndaot* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1837). 2. 𑜇𑜡𑜫. ■ *aia ndaot* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (556). 3. 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫. ■ *daok ndaot* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (836).

**ndaw** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ndaw* 𑜋𑜰𑜫] 𑜇𑜡𑜫 (1207).

**ndei** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ndei* 𑜋𑜰𑜫] 𑜇𑜡𑜫, 𑜇𑜡𑜫. ■ *biai ndei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 hay nói (82); *dai ndei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (134); *ha-uh ndei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (655); *sit ndei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1222); *khaok ndei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1416); *lo ndei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1601); *halam ndei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1633); *mat ndei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (1634).

**ndâm** 𑜋𑜰𑜫 [Jarai: *ddam*] 𑜇𑜡𑜫, 𑜇𑜡𑜫. ■ *ndâm krah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (734).

**ndiep** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ndiep* 𑜋𑜰𑜫] (gạo) 𑜇𑜡𑜫 (1533).

**ndih** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ndih* 𑜋𑜰𑜫] 𑜇𑜡𑜫, 𑜇𑜡𑜫. ■ *ndih ndang* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (26); *ndih kup* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (27); *ndih cain* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (28); *ndih kacén* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 (29).

**ndik** 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *ndik* 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫] **1.** leo, trèo. ■ *ndik cek* 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 lên núi (732); *ba ndik* 𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 đưa lên (864). **2.** tăng, gia tăng. ■ *mbeng ndik* 𑜓𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 ăn lòi (1808).

**nding** 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *nding* 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫] ống. ■ *nding nyuk* 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 ống điều (1316).

**nding** 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Việt] đinh. ■ *peng nding* 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 đóng đinh (1021).

**ndo** 𑜏𑜢𑜤 [Việt] đờ. ■ *ndo paoh* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 chìa khóa (1348); *ndo karek* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 ống khóa (1349); *ndo anan* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 loài vật (1395).

**ndu** 𑜏𑜢𑜤 [Việt] đủ. ■ *saoh kham saoh ndu* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 không thiếu không đủ (843).

**nduac** 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫, **nduec** 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫, **auac** 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *nduec* 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫] chạy. ■ *nduac tiep* 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 nhảy múa (310); *asaih nduac* 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 ngựa sai (1351); *mac nduac* 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 máy chạy (1519).

**nduan** 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 [Chăm: *nduan* 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫] nón. ■ *nduan hala* 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 nón lá (90).

**nduec** 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 xem **nduac** 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫.

**ndéng** 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 (trong cụm từ: *ndéng da* 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫) mỏ ác (165).

**ndul** 𑜏𑜢𑜤 [Jarai: *ddul*] cán (163).

**ndung** 𑜏𑜢𑜤 [Chăm: *ndung* 𑜏𑜢𑜤] bao. ■ *ndung phao* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 bao súng (903).

**ndut** 𑜏𑜢𑜤 [Jarai: *ddut*] **1.** cụt, ngắn. ■ *ndut tangin* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 lóng tay (207). **2.** nhỏ, trẻ (1452).

**neh** 𑜏𑜢𑜤 (trong cụm từ: *laik neh* 𑜏𑜢𑜤 cùng vậy (1842).

**ngai** 𑜏𑜢𑜤 qua, ngang. ■ *nao ngai* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 đi qua, đi ngang (1417).

**ngan** 𑜏𑜢𑜤 xem **angan** 𑜏𑜢𑜤.

**ngaok** 𑜏𑜢𑜤 [Chăm: *ngaok* 𑜏𑜢𑜤] bao. ■ *tagék pa ngaok* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 lên trên (731); *ngaok abih buak* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 trên hết mọi việc (858); *gah ngaok* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 mặt trên (1461).

**ngaom** 𑜏𑜢𑜤 sương mù (1036).

**ngaon** 𑜏𑜢𑜤, **ngon** 𑜏𑜢𑜤 [Việt] ngon, nguyên chất. ■ *tapai ngon* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 rượu mạnh, rượu nguyên chất (360); *tapai ngaon* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 rượu mạnh (826).

**ngaong** 𑜏𑜢𑜤 [Việt] (con) ngỗng (304).

**ngap** 𑜏𑜢𑜤 [Chăm: *ngap* 𑜏𑜢𑜤] làm. ■ *ngap sait* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 làm xấu (2); *ngap câng* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 làm chùng (204); *ngap cayah* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 làm hư (248); *ngap hep kayau* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 hơ cây (327); *ngap alah* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 làm biếng, luôi biếng (359); *ngap saoh maw* 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤

làm không được (364); *apak ngap* ម្តាយកា កុំ ឲ្យ ឈប់ ធ្វើ (390); *ngap yanan* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (403); *ngap habar* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (404); *ngap pacah* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (437); *ngap hla* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (442); *ngap buak* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (472); *ngap suw* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (588); *saoh ngap aya bih* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (703); *ngap galac* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1066); *mbing ngap buak* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1088); *pandal ngap* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1204); *rek ngap ciew* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1205); *ngap krung* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1283); *ngap rek* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1312); *raong ngap anak* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1385); *ngap pabuy* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1491); *ngap saoh* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1492); *ngap matuw* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1494); *draom kayau ngap apuh* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1574); *ngap saoh jieng* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1706); *ngap tapai* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1801).

**ngon** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់. កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់.

**ni** វិ [Chăm: *ni* វិ] này, nay. ■ *malam ni* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1521); *jayep ni* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1556); *aem ni* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1558).

**njai** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Jarai: *jjei*, Radé: *djié* ] 1. កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់. ■ *njai manih* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1196); *ciip njai* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1384); *jaik njai* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1523). 2. កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់. ■ *nyai apuy* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (722).

**njam** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Chăm: *njam* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់] rau. ■ *atuk njam mbeng* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (485).

**njip** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Việt] nhíp, kêt, vá. ■ *njip aw* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1313).

**njrang** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (con) beo (1760).

**njuk** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Chăm: *njuk* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់] hút. ■ *haot njuk* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1315); *nding njuk* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1316).

**nut** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Việt] nút. ■ *nut aw* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1572).

**nya** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់, **nyuw** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Chăm: *nyu* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់] nó, hăn. ■ *manih glac nya dep* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (1367).

**nyai** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ xem **njai** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់.

**nyair** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ quò rày (1443).

**nyait** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ cà lăm (101).

**nyak** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Việt] nhá, chớp. ■ *dam nyak* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ (456).

**nyal** កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់ [Chăm: *jhal* កុំ ឲ្យ ធ្លាក់ ធ្លាក់] đẩy (1015).

**nyam** 𑜋𑜰𑜫 xem **manyum** 𑜇𑜡𑜫.

**nyam** 𑜋𑜰𑜫 [Kampuchea] ăn. ■ *nyam blaoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 ăn ròi (1336).

**nyan** 𑜋𑜰𑜫, **tian** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *tian* 𑜋𑜰𑜫] 𑜇𑜡𑜫. ■ *hamaw nyan pap* 𑜇𑜡𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 (1141), *hamaw tian pap* 𑜇𑜡𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 (1814) có lòng thương xót.

**nyep** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *tiap* 𑜋𑜰𑜫] **I.** mỗi. ■ *nyep mbeng* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 mỗi khi (60); *nyep harei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 mỗi ngày (631).

**nyep** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *njap* 𑜋𑜰𑜫] **II.** đúng, phải. ■ *nyep ka panan* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 đúng như vậy (79); *nyep saoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 không được (583); *hamaw nyep* 𑜇𑜡𑜫 𑜋𑜰𑜫 có khi, có lẽ (797).

**nyih** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *nyuh* 𑜋𑜰𑜫] hí. ■ *nyih adung* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 hí mùi (559).

**nyruk** 𑜋𑜰𑜫 (nước) sơn (39).

**nyuah** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *njruah* 𑜋𑜰𑜫] (con) mang (808).

**nyuain** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *tanuen* 𑜋𑜰𑜫] 𑜇𑜡𑜫 dây. ■ *ha-arak nyuain* 𑜇𑜡𑜫 𑜋𑜰𑜫 sợi dây (283).

**nyuain** 𑜋𑜰𑜫 [Jarai: *khuen*] cà rá. ■ *buh nyuain* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 đeo cà rá (621).

**nyuh** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *njuh* 𑜋𑜰𑜫] củi. ■ *paok nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 bó củi (1022); *jaong dâng kaoh nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 riu chặt củi (1202); *kaoh nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 chặt củi (1386); *blah nyuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 chẻ củi (1387).

**nyuk** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *nyuk* 𑜋𑜰𑜫] lặn. ■ *nyuk trun* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 lặn xuống (1630).

**nyung** 𑜋𑜰𑜫 [Việt] nhung. ■ *nyung rasa* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 nhung nai (1573).

**nyuw** 𑜋𑜰𑜫 xem **nya** 𑜋𑜰𑜫.

**oh** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *oh* 𑜋𑜰𑜫] không. ■ *mbaoh oh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 không thấy (1250).

**ong** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *ong* 𑜋𑜰𑜫] ông. ■ *ong maok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 ông bà (853); *ong mék* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 ông nội (892).

**pa** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *hapak* 𑜋𑜰𑜫, *pak* 𑜋𑜰𑜫] **I. 1.** đầu, ở đầu. ■ *nao pa gah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 đi đầu (1665). **2.** đến, tới. ■ *tagék pa ngaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 lên trên (731); *rai pa ni* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 lại đây (1473).

**pa** 𑜋𑜰𑜫, **ta** 𑜋𑜰𑜫 (= *bi* 𑜋𑜰𑜫) **II.** nguyên từ dùng để biến tính từ thành trạng từ. ■ *papit pa daiy* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 khinh dễ (131); *puec pa biak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 quyết nói thật (407); *biai pa bhen* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 nói láo (413), *biai pa dhen* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 (640); *raong pabuy pa lamak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 nuôi heo cho mập (1106); *ta drah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 nhanh, mau (1422); *nao pa drah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 đi mau (1478).

**pa-ak** 𑜋𑜰𑜫 [Chăm: *pa-ak* 𑜋𑜰𑜫] nách (961).

**pa-aok** វាចន្តរក [Chăm: *pa-aok* វាចន្តរក] xoài. ■ *baoh pa-aok* មាត់ វាចន្តរក trái xoài (942).

**pa-ar** វាចន្តរក [Chăm: *bi-ar* វាចន្តរក] giấy. ■ *ba pa-ar* វិ វាចន្តរក đem cuốn sách, mang cuốn sách (377).

**pabah** វាចន្តរក [Chăm: *pabah* វាចន្តរក] miệng. ■ *ha pabah* វា វាចន្តរក há miệng (454); *kabum pabah* កាបុម វាចន្តរក ngậm miệng (525); *auaik pabah* ឧយ៉ៃក វាចន្តរក móm miệng (969).

**pabaiy** វាចន្តរក [Chăm: *pabaiy* វាចន្តរក] dê. ■ *pabaiy aná* វាចន្តរក ណាវ៉ៃ ដេ cái (400); *pabaiy tanaow* វាចន្តរក ពាចន្តរក ដេ đực (402).

**pa biak** វា វាចន្តរក [Chăm: *bi biak* វា វាចន្តរក] thật, quả thật. ■ *puec pa biak* ភ្នែក វាចន្តរក quyết nói thật (407).

**pablei** វាចន្តរក [Chăm: *pablei* វាចន្តរក] bán. ■ *sang pablei* វា វាចន្តរក tiệm tạp hóa (646).

**pabung** វាចន្តរក [Chăm: *pabung* វាចន្តរក] đỉnh, nóc. ■ *pabung saiy* វាចន្តរក ឆ្មារ មួយ xe (855); *pabung sang* វាចន្តរក វា វាចន្តរក nóc nhà (1286).

**pabuy** វាចន្តរក (phía) Bắc. ■ *angin pabuy* ឧទ្ទិស វាចន្តរក gió Bắc (500).

**pabuy** វាចន្តរក [Chăm: *pabuy* វាចន្តរក] heo. ■ *mang pabuy mbeng* វា វាចន្តរក វា វាចន្តរក máng heo ăn (40); *raong pabuy pa lamak* វា វាចន្តរក វា វាចន្តរក nuôi heo cho mập (1106); *pabuy glai* វាចន្តរក ឆ្មារ heo rừng (1299); *lamak pabuy* វាចន្តរក វាចន្តរក mò heo (1326); *ngap pabuy* វាចន្តរក វាចន្តរក làm heo (1491); *dua drei pabuy* វា វាចន្តរក hai con heo (1650).

**pacah** វាចន្តរក [Chăm: *pacah* វាចន្តរក] bẻ, tróc, nút. ■ *pacah tabiak* វាចន្តរក វាចន្តរក tróc ra, nút ra (118); *ngap pacah* វាចន្តរក វាចន្តរក làm bẻ (437).

**pacaiy** វាចន្តរក bao. ■ *pacaiy cih jraw* វាចន្តរក វាចន្តរក bao thuốc (989).

**pacray** វាចន្តរក sự quan hệ, sự liên kết (593).

**padai** វាចន្តរក, **badai** វាចន្តរក [Chăm: *padai* វាចន្តរក] lúa. ■ *canuh padai* វាចន្តរក វាចន្តរក vựa lúa (76); *padai kayuen* វាចន្តរក វាចន្តរក lúa sớm (166); *banga badai* វាចន្តរក វាចន្តរក bông lúa (444); *taong padai* វាចន្តរក វាចន្តរក đóng lúa (495); *juak padai* វាចន្តរក វាចន្តរក đập lúa (586); *aduk padai* វាចន្តរក វាចន្តរក vựa lúa (765); *jadrang daok yuak padai* វាចន្តរក វាចន្តរក វាចន្តរក chòi ở để gặt lúa (768); *prai padai* វាចន្តរក វាចន្តរក gieo lúa (1155); *cambu padai* វាចន្តរក វាចន្តរក phối lúa (1303); *padai kak casak* វាចន្តរក វាចន្តរក lúa chưa chín (1454).

**padaih** វាចន្តរក đó, kia. ■ *mani padaih* វាចន្តរក វាចន្តរក từ này về sau (1291).

**padar** វាចន្តរក, **pader** វាចន្តរក [Chăm: *pader* វាចន្តរក] quay, trở, xoay. ■ *mban saiy padar* វាចន្តរក វាចន្តរក bánh xe quay (963).



**paklah** ពាក្យ [Chăm: *paklah* ពាក្យ] tha, thoát. ■ *paklah glac* ពាក្យ ពាក្យ tha tội (1467).

**paksak** ពាក្យ thè, nguyên rủa. ■ *paksak aia ju* ពាក្យ ពាក្យ thè nguyên, thè đến nước sôi (301).

**pakuan** ពាក្យ mau (602).

**pala** ពាក្យ [Chăm: *pala* ពាក្យ] gieo, trồng (1219).

**palak** ពាក្យ [Chăm: *palak* ពាក្យ] bàn. ■ *mak palak tangan* ពាក្យ ពាក្យ nắm bàn tay (153); *palak tangin apan galac* ពាក្យ ពាក្យ nắm bàn tay lại (168); *balang palak tangin* ពាក្យ ពាក្យ xoè bàn tay (192).

**palei** ពាក្យ [Chăm: *kalei* ពាក្យ] I. đào. ■ *palei lan* ពាក្យ ពាក្យ đào đất (977).

**paley** ពាក្យ [Chăm: *palei* ពាក្យ] II. áp, làng, xóm (432).

**paliar** ពាក្យ đá. ■ *ajan paliar* ពាក្យ ពាក្យ mưa đá (914).

**palung** ពាក្យ xú phương (1486).

**pamegey** ពាក្យ [Chăm: *pamegey* ពាក្យ] rung, lung lay. ■ *pamegey sei* ពាក្យ ពាក្យ cựa quây (235).

**panah** ពាក្យ [Chăm: *panah* ពាក្យ] bắn. ■ *nao panah* ពាក្យ ពាក្យ đi bắn (542); *panah hana* ពាក្យ ពាក្យ bắn nỏ (879); *panah phao* ពាក្យ ពាក្យ bắn súng (878).

**panan** ពាក្យ [Chăm: *panan* ពាក្យ] vậy, như vậy. ■ *nyep ka panan* ពាក្យ ពាក្យ đúng như vậy (79).

**panang** ពាក្យ [Chăm: *panang* ពាក្យ] cau. ■ *baoh panang* ពាក្យ ពាក្យ trái cau (44).

**panao** ពាក្យ hoan hô (1230).

**panaok** ពាក្យ [Chăm: *panaok* ពាក្យ] chúng. ■ *panaok guk* ពាក្យ ពាក្យ chúng tôi (34); *panaok ih hei* ពាក្យ ពាក្យ chúng nó (35).

**panas** ពាក្យ (cây) mít (201).

**pa-ndaih** ពាក្យ, **ndaih** ពាក្យ [Chăm: *pa-ndaih* ពាក្យ] nỏ. ■ *pa-ndaih tabiak* ពាក្យ ពាក្យ sanh ra (577). ■ *pa-ndaih* ពាក្យ là thể biến hình của từ gốc *ndaih* ពាក្យ <trỏ, sanh đẻ>. \* Trong ngôn ngữ Chăm, *pa-ndaih* ពាក្យ có nghĩa <làm cho nỏ>.

**pa-ndar** ពាក្យ, **pa-ndal** ពាក្យ [Chăm: *pa-ndar* ពាក្យ] biểu, sai biểu. ■ *pa-ndar haluw* ពាក្យ ពាក្យ biểu trước (639); *pa-ndal ngap* ពាក្យ ពាក្យ biểu làm (1204).

**pa-ndiak** ពាក្យ [Chăm: *pa-ndiak* ពាក្យ] nóng, nắng. ■ *balan pa-ndiak* ពាក្យ ពាក្យ tháng nắng (268).

**pa-ndih** វាង្គិក [Chăm: *pa-ndih* វាង្គិក] hạ xuống. ■ *pa-ndih trun* វាង្គិក  
 ធ្លាក់ hạ xuống, nằm xuống (330).

**pa-ndik** វាង្គិក [Chăm: *pa-ndik* វាង្គិក] đau, nhức. ■ *pa-ndik tung* វាង្គិក  
 រោគ đau bụng (1307); *pa-ndik akaok* វាង្គិក ឆ្ងាត់ nhức đầu, đau  
 đầu (1308); *ruak pa-ndik* វាង្គិក bệnh hoạn (1402).

**pa-ndung** វាង្គិក [Chăm: *ba-ndung* វាង្គិក] phòng. ■ *pa-ndung kalik*  
 វាង្គិក phòng da (258).

**pa-njai** វាង្គិក, **pa-njrai** វាង្គិក, **panyei** វាង្គិក [Jarai: *pöjjei, mdjiê*] giết. ■  
*pa-njai asei* វាង្គិក ឆ្ងាត់ giết ai (787); *craing pa-njai manih* វាង្គិក  
 វាង្គិក muốn giết người (1548).

**pa-njrai** វាង្គិក xem **pa-njai** វាង្គិក.

**pani** វាង្គិក [Chăm: *pani* វាង្គិក] đây. ■ *rai pani* វាង្គិក lại đây (1473).

**panuh** វាង្គិក hiểm nghèo (1688).

**panyan** វាង្គិក [Chăm: *panyin* វាង្គិក] chén. ■ *panyan jaluk* វាង្គិក  
 វាង្គិក chén bát (1451).

**panyei** វាង្គិក xem **pa-njai** វាង្គិក.

**paoh** វាង្គិក [Chăm: *peh* វាង្គិក] I. mở, tháo. ■ *ndo paoh* វាង្គិក chìa khóa  
 (1348).

**paoh** វាង្គិក [Chăm: *paoh* វាង្គិក] II. nện, đập. ■ *paoh lan* វាង្គិក nện đất  
 (313).

**paoh** វាង្គិក [Chăm: *paoh* វាង្គិក] III. rên, tạc (1279).

**paok** វាង្គិក [Chăm: *paok* វាង្គិក] I. bó. ■ *paok nyuh* វាង្គិក bó củi  
 (1022); *paok adrang* វាង្គិក bó rom (1652); *paok harek* វាង្គិក  
 bó cỏ (1653).

**paok** វាង្គិក (Chăm: *tapuk* វាង្គិក) II. sách. ■ *paok ba-ar* វាង្គិក cuốn  
 sách (1144).

**pap** វាង្គិក (trong cụm từ: *ayar pap* វាង្គិក đọc nhãn (93). \* Không  
 biết nghĩa <đọc nhãn> ở đây ám chỉ gì?

**pap** វាង្គិក [Chăm: *pap* វាង្គិក] thương. ■ *hamaw tian pap* វាង្គិក có lòng  
 thương xót (1814). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *pap* វាង្គិក có  
 nghĩa <thương hại>.

**papan** វាង្គិក [Chăm: *papan* វាង្គិក] ván. ■ *papan sap* វាង្គិក ván  
 ràm (1788).

**papaok** វាង្គិក [Chăm: *papaok* វាង្គិក] bó lại, gói lại (158).

**papek** វាង្គិក [Chăm: *rawek* វាង្គិក] 1. vuốt. ■ *papek asei* វាង្គិក  
 vuốt ai (17). 2. rờ. ■ *papek tangan* វាង្គិក rờ tay (1485).

**papit** ភាសាខ្មែរ 1. khinh. ■ *papit padaiy* ភាសាខ្មែរ khinh dê (131). 2. nghịch ngợm, kiêu căng. ■ *aong papit* ភាសាខ្មែរ kễ nghịch (1437); *papit payep* ភាសាខ្មែរ kiêu ngạo, kiêu căng (252).

**par** ភាសា [Chăm: *hapel* ភាសាខ្មែរ] cánh tay. ■ *par rakiang* ភាសា ទីក្រុង cánh chỏ, cùi chỏ (66).

**par** ភាសា, **pel** ភាសា bay. ■ *ahaok par* ភាសា ម៉ាយ máy bay đang bay (1795).

**parasaok** ភាសា ផ្សេង ផ្សេង (159).

**paruy** ភាសា [Chăm: *paruei* ភាសាខ្មែរ] đám cưới. ■ *nao paruy* ភាសា ទៅ đám cưới (616); *paruy diep* ភាសា ទៅ cưới vợ (645). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *paruei* ភាសា có nghĩa <sui gia, thông gia>.

**pasah** ភាសា ខ្នាត (1201).

**pasei** ភាសា [Chăm: *pasei* ភាសាខ្មែរ] sắt. ■ *adraong pasei* ភាសា គ្រឿង cùi sắt (218); *hép dâng pasei* ភាសា គ្រឿង hộp bằng sắt (1139); *sang pasei* ភាសា គ្រឿង nhà sắt (1140); *pasei plak* ភាសា គ្រឿង cửa cái cửa (1799).

**patah** ភាសា (trong cụm từ: *ruak patah* ភាសា ជំងឺ bệnh tả (530).

**pataow** ភាសា [Chăm: *pataow* ភាសាខ្មែរ] 1. dạy, truyền. ■ *pataow sam* ភាសា គ្រឹះ thực tập (462); *tuy pataow brey* ភាសា គ្រឹះ theo học nghề (595); *pataow lac* ភាសា គ្រឹះ cắt nghĩa, giải thích (1189). 2. chỉ. ■ *gei patuw pataow* ភាសា គ្រឹះ trụ đá chỉ ranh giới (1507).

**patap** ភាសា [Chăm: *kitab* ភាសាខ្មែរ] sách (778). \* *patap* ភាសា là gốc từ tiếng A Rập; Mã Lai viết là: *kitab*.

**patar** ភាសា [Chăm: *patal* ភាសាខ្មែរ] gói (174).

**patey** ភាសា [Chăm: *patei* ភាសាខ្មែរ] chuối. ■ *patey matah* ភាសា គ្រឹះ chuối sống (1456); *casi patey* ភាសា គ្រឹះ nải chuối (1656); *améng patey* ភាសា គ្រឹះ buồng chuối (1841).

**pathau** ភាសា [Chăm: *pathau* ភាសាខ្មែរ] cho biết. ■ *lac pathau* ភាសា គ្រឹះ rao cho biết (970).

**patiap** ភាសា [Chăm: *patiap* ភាសាខ្មែរ] đuổi, săn bắn. ■ *nao patiap* ភាសា គ្រឹះ đi săn (543).

**patih** ភាសា [Chăm: *patih* ភាសាខ្មែរ] trắng. ■ *baoh patih* ភាសា គ្រឹះ bắp chân (91).

**patuh** ភាសា [Chăm: *patuh* ភាសាខ្មែរ] nổ. ■ *baoh patuh* ភាសា គ្រឹះ trái pháo (904).

**patuk** ភាសា [Chăm: *patuk* ភាសាខ្មែរ] I. ho (464).

**patuk** ភាសា [Chăm: *batuk* ភាសាខ្មែរ] II. ngôi sao (1148).

**patuw** វ៉ាតូវ [Chăm: *batuw* វ៉ាតូវ] đá. ■ *abik patuw* ឆ្មាបិក វ៉ាតូវ liêng đá (501); *aia patuw* ឆ្មា វ៉ាតូវ nước đá (563); *cam patuw* ចាំ វ៉ាតូវ đập đá (1264); *gei patuw pataow* ឆ្មា វ៉ាតូវ វ៉ាតូវ trụ đá chỉ ranh giới (1507).

**payak** វ៉ាយាក់ [Chăm: *payak* វ៉ាយាក់] đài. ■ *mbeng payak* ម៉ែ វ៉ាយាក់ ăn tiệc (1512).

**payep** វ៉ាយ៉េប (trong cụm từ: *papit payep* វ៉ាយ៉េប វ៉ាយ៉េប) kiêu ngạo, kiêu cãnh (252).

**payét** វ៉ាយ៉េត địa ngục. ■ *jalan payét* វ៉ាយ៉េត វ៉ាយ៉េត con đường địa ngục (1059).

**peh** វ៉េ [Chăm: *peh* វ៉េ] mở, tháo. ■ *peh tabiak* វ៉េ វ៉ាយ៉ាក់ tháo ra (1014); *peh mbeng* វ៉េ ម៉ែ mở cửa (1655).

**pel** វ៉េត xem **par** វ៉េ.

**peng** វ៉េ [Chăm: *peng* វ៉េ] I. nghe, hiểu, vâng lời. ■ *peng sep* វ៉េ វ៉េ vâng lời (116); *saoh peng halei* វ៉េ វ៉េ không nghe đâu (806); *saoh peng* វ៉េ វ៉េ không nghe (821); *saoh peng sep* វ៉េ វ៉េ không vâng lời (1676).

**peng** វ៉េ [Chăm: *peng* វ៉េ] II. đóng. ■ *peng nding* វ៉េ វ៉េ đóng đinh (1021).

**pha** វ៉ា [Chăm: *pha* វ៉ា] đùi (452).

**phain** វ៉ាយ៉ៃ [Việt] phèn (1194).

**phaing** វ៉ាយ៉ៃ [Việt] phiện. ■ *jraw phaing* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ thuốc phiện (1317).

**phan** វ៉ាយ៉ៃ [Việt] phàn. ■ *phan karey* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ phàn riêng (414).

**phao** វ៉ាយ៉ៃ [Chăm: *phao* វ៉ាយ៉ៃ] súng. ■ *panah phao* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ bắn súng (878); *phao praong* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ súng lớn (902); *ndung phao* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ bao súng (903); *jraw phao* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ thuốc súng (1153).

**pheng** វ៉ាយ៉ៃ [Việt] phán. ■ *ca-ndaih pheng* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ miếng phán (446).

**phey** វ៉ាយ៉ៃ (cái) óc (51).

**phik** វ៉ាយ៉ៃ [Chăm: *phik* វ៉ាយ៉ៃ] đấng (465).

**phu** វ៉ាយ៉ៃ [Chăm: *phe* វ៉ាយ៉ៃ] thơm. ■ *mbuw phu* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ thơm, mùi thơm (1487).

**phéh** វ៉ាយ៉ៃ mèm, yếu (1484).

**phun** វ៉ាយ៉ៃ [Chăm: *phun* វ៉ាយ៉ៃ] cây. ■ *phun kayau* វ៉ាយ៉ៃ វ៉ាយ៉ៃ cây cói (1609).

**pi** វ៉ាយ៉ៃ có chữa, mang thai (489).

**piaih** ឆ្នាំ [Chăm: *pieh* ឆ្នាំ] dành, cát. ■ *piaih kung tabiak* ឆ្នាំ ក្នុង ការ ចុះ ខ្សែ ចេញ (526); *piaih la-ae* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ដើម ឆ្នាំ (674); *piaih galac* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ដើម ឆ្នាំ (975).

**pih** ឆ្នាំ ដំបូង, vét. ■ *pih galac* ឆ្នាំ ឆ្នាំ vét tích (1206).

**pik** ឆ្នាំ [Chăm: *pik* ឆ្នាំ] nhắm (mắt). ■ *pik mata* ឆ្នាំ ឆ្នាំ nhắm mắt (1616).

**pla** ឆ្នាំ lười. ■ *pla daw* ឆ្នាំ ឆ្នាំ lười guom (920).

**plak** ឆ្នាំ, **plat** ឆ្នាំ cửa. ■ *pasei plak* ឆ្នាំ ឆ្នាំ cái cửa (1126); *plat kayau* ឆ្នាំ ឆ្នាំ cửa cây (1673).

**plat** ឆ្នាំ xem **plak** ឆ្នាំ.

**prai** ឆ្នាំ [Chăm: *prai* ឆ្នាំ] rài, vôi. ■ *prai padai* ឆ្នាំ ឆ្នាំ gieo lúa (1827).

**praok** ឆ្នាំ [Chăm: *praok* ឆ្នាំ] (con) sóc (981).

**praong** ឆ្នាំ [Chăm: *praong* ឆ្នាំ] lớn, to. ■ *praong tel* ឆ្នាំ ឆ្នាំ lớn lên, lớn tuổi (125); *jalan praong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ đường lớn (126); *praong gék* ឆ្នាំ ឆ្នាំ lớn lên (127); *la-i praong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ thùng lớn (431); *cek praong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ núi lớn (450); *katal lo praong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ngựa nhiều (608); *praong glaong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ cao lớn (633); *phao praong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ súng lớn (902); *ciew praong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ chiếu lớn (996); *caih praong banga* ឆ្នាំ ឆ្នាំ hoa nở bụi (1231); *ajan praong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ mưa lớn (1541); *jaong praong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ búa lớn (1577).

**prân** ឆ្នាំ [Chăm: *prân* ឆ្នាំ] sức lực (861).

**puai** ឆ្នាំ [Chăm: *pluai* ឆ្នាំ] (trái) bí (333).

**puc** ឆ្នាំ [Chăm: *buc* ឆ្នាំ] nhỏ, bút (662).

**pé** ឆ្នាំ [Chăm: *pé* ឆ្នាំ] ngàì, ông chủ. ■ *pé sang* ឆ្នាំ ឆ្នាំ chủ nhà (933).

**puec** ឆ្នាំ [Chăm: *pruec* ឆ្នាំ] ruột. ■ *duy puec* ឆ្នាំ ឆ្នាំ kéo ruột (1008); *ruak taglaoh puec* ឆ្នាំ ឆ្នាំ bệnh ruột thừa (1039).

**puec** ឆ្នាំ [Chăm: *puec* ឆ្នាំ] đọc, nói. ■ *puec pabiak* ឆ្នាំ ឆ្នាំ quyết nói thật (407); *thau puec* ឆ្នាំ ឆ្នាំ biết đọc (592).

**pék** ឆ្នាំ [Chăm: *brok* ឆ្នាំ] dậy thì. ■ *pék dara* ឆ្នាំ ឆ្នាំ gái tới tuổi trưởng thành (1129).

**puh** ឆ្នាំ I. quét. ■ *puh sang* ឆ្នាំ ឆ្នាំ quét nhà (968).

**puh** ឆ្នាំ II. đuổi, xua. ■ *puh kabaw* ឆ្នាំ ឆ្នាំ đuổi trâu (1274).

**puk** ឆ្នាំ [Chăm: *puk* ឆ្នាំ] xóm, làng. ■ *puk nanaih* ឆ្នាំ ឆ្នាំ trẻ em (49).

**ra** ឆ្នាំ xem **rang** ឆ្នាំ.

**ra-ndait** វង្សាចា ខេម **nanaih** វង្សាចា.

**ra-ong** វង្សា [Chăm: *ra-ong* វង្សា] hó. ■ *ra-ong rabang ndait* វង្សា វង្សា វង្សា  
hó nhỏ (418).

**rabang** វង្សា [Chăm: *labang* វង្សា] lô, hang. ■ *ra-ong rabang ndait* វង្សា  
វង្សា វង្សា hó nhỏ (418).

**rabuk** វង្សា [Chăm: *rabuk* វង្សា] bao. ■ *sun rabuk* វង្សា វង្សា trên bao  
(499).

**rabuw** វង្សា [Chăm: *rabuw* វង្សា] (số) ngàn (1784).

**radaih** វង្សា [Chăm: *radaih* វង្សា] xe. ■ *ca-ndaih radaih* វង្សា វង្សា  
bánh xe (1391).

**radu** វង្សា [Chăm: *tadu* វង្សា] lành, giảm (117).

**ragah** វង្សា [Chăm: *lagah* វង្សា] mọi (1777).

**rah** វង្សា [Chăm: *trah* វង្សា] I. chài, phá. ■ *rah akaok* វង្សា វង្សា chài đầu  
(1342).

**rah** វង្សា [Chăm: *rah* វង្សា] II. đạo, đọc. ■ *aio rah* វង្សា វង្សa kêu rao (794).

**rai** វង្សា [Chăm: *marai* វង្សា] lại, đến, tới. ■ *rai pa ni* វង្សា វង្សា lại đây  
(1473).

**rak** វង្សា xem **ranak** វង្សា.

**rakaong** វង្សា [Chăm: *rakaong* វង្សា] hòng (860).

**rakiang** វង្សា [Chăm: *akiéng* វង្សា] góc. ■ *par rakiang* វង្សា វង្សា cánh  
chỏ, cùi chỏ (66).

**rakik** វង្សា [Mã Lai: *rakit*, Chăm: *rakik* វង្សា] bè (1085).

**rakuah** វង្សា vàng nghề (659).

**ralang** វង្សា [Chăm: *ralang* វង្សា] tranh, rá. ■ *kadring ralang* វង្សា វង្សា  
vách tranh (502).

**ralo** វង្សា, **lo** វង្សា [Chăm: *ralo* វង្សា] nhiều, lắm, quá. ■ *katal lo praong*  
វង្សា វង្សា ngựa nhiều (608); *lo manih* វង្សា វង្សា nhiều người  
(678); *lo ndei* វង្សា វង្សា nhiều quá (857); *mbeng lo glac* វង្សា វង្សា  
nhiều tội lỗi (881); *lo jain* វង្សា វង្សា nhiều tiền (1455); *atah lo*  
វង្សា វង្សា xa lắm (1594).

**ramah** វង្សា (trong cụm từ: *manuk ramah* វង្សា វង្សា) I. gà Tây (802).

**ramah** វង្សា [Chăm: *ramâh* វង្សា] II. tê giác (1114).

**raméng** វង្សា, **lamaong** វង្សា, **laméng** វង្សា, **méng** វង្សា [Chăm:  
*ramaong* វង្សា] cọp. ■ *ikan lamaong* វង្សា វង្សា cá mập (152);  
*huc méng* វង្សា វង្សា (369), *huc laméng* វង្សា វង្សា (1711) sợ  
cọp; *krung takai raméng* វង្សា វង្សា đầu chân cọp (1284);  
*raméng tanaow* វង្សា វង្សា cọp đực (1371); *raméng banai*

၎င်းတို့ ဖုတ်ထု cốp cái (1372); *raméng manyi* ၎င်းတို့ ဖုတ်ထု cốp kêu (1373).  
**ranah** ၎င်းတို့ [Chăm: *lanâh* ၎င်းတို့] mú. ■ *maruh ranah darah* ၎င်းတို့ ဖုတ်ထု máu mú (1714).  
**ranaih** ၎င်းတို့ xem **nanaih** ၎င်းတို့.  
**ranaih** ၎င်းတို့, **ra-ndait** ၎င်းတို့, **nanaih** ၎င်းတို့ [Chăm: *ranaih* ၎င်းတို့] trê em. ■ *puk nanaih* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ trê em (49); *anak ra-ndait* ၎င်းတို့ trê con, trê em (173).  
**ranak** ၎င်းတို့, **rak** ၎င်းတို့ [Chăm: *ranák* ၎င်းတို့] mê, ham. ■ *ranak mbeng* ၎င်းတို့ မဲ mê ăñ, ham ăñ (148); *rak mbeng* ၎င်းတို့ မဲ (1078), *rak mbeng* ၎င်းတို့ မဲ mê ăñ (1551).  
**ranang** ၎င်းတို့ [Chăm: *ranang* ၎င်းတို့] rộng rãi (1278).  
**rang** ၎င်းတို့ xem **arang** ၎င်းတို့.  
**rang** ၎င်းတို့, **ra** ၎င်းတို့ (chữ viết tắt của từ *arang* ၎င်းတို့, *areng* ၎င်းတို့) người ta, nhân loại. ■ *rang halun* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ người đầy tớ (133); *anak ra ndait* ၎င်းတို့ trê con, trê em (173).  
**ranung** ၎င်းတို့ [Chăm: *lanung* ၎င်းတို့] (con) lươn (1590).  
**raong** ၎င်းတို့ [Chăm: *araong* ၎င်းတို့] I. lũng. ■ *calang raong* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ xương sổng (233).  
**raong** ၎င်းတို့ [Chăm: *raong* ၎င်းတို့] II. nuôi. ■ *anak raong* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ con nuôi (1397); *raong ngap anak* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ nuôi làm con (1385); *raong pabuy pa lamak* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ nuôi heo cho mập (1779).  
**rap** ၎င်းတို့ [Phạn: *rāpa*, Chăm: *rup* ၎င်းတို့] thân thể. ■ *pajieng rap manih* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ dựng nên người ta (1550).  
**rasa** ၎င်းတို့ [Chăm: *rasa* ၎င်းတို့] (con) nai. ■ *nyung rasa* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ hung nai (1573).  
**rasung** ၎င်းတို့ [Chăm: *lasung* ၎င်းတို့] cỏi (1651).  
**ratah** ၎င်းတို့ [Chăm: *latah* ၎င်းတို့] (con) đĩa (928).  
**ratak** ၎င်းတို့ [Chăm: *ratak* ၎င်းတို့] đậu (1379).  
**ratuh** ၎င်းတို့ [Chăm: *ratuh* ၎င်းတို့] (số) trăm (1091).  
**raw** ၎င်းတို့ [Chăm: *raw* ၎င်းတို့] rửa. ■ *raw mbaok* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ rửa mặt (1528); *raw takai* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ rửa chân (1755).  
**rawek** ၎င်းတို့ [Chăm: *rawek* ၎င်းတို့] rờ. ■ *rawek lua lua* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ rờ nhè nhẹ (56).  
**rayuh** ၎င်းတို့ [Chăm: *yuh* ၎င်းတို့] run, rung. ■ *magei rayuh* ၎င်းတို့ ၎င်းတို့ lúc lắc (1864).

**rei** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *karei* 𑜋𑜂𑜫] khác, lạ. ■ *nao rei* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 đi riêng rề (680).

**rek** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *harek* 𑜋𑜂𑜫] cò. ■ *ngap rek* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 làm cò (1312); *rek maglai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 cò hoang (1173); *rek ngap ciew* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 làm chiếu (1205).

**rep** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *rep* 𑜋𑜂𑜫] (trong cụm từ: *srao rep* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫) khỏi sự (1854).

**res** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruah* 𑜋𑜂𑜫] chọn, lựa (1382).

**ret** 𑜋𑜂𑜫 (trong cụm từ: *biai ret biak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 quyết nói ra (132).

**ret** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruic* 𑜋𑜂𑜫] bút. ■ *biai ret biak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 quyết nói ra (132).

**ring** 𑜋𑜂𑜫 (trong cụm từ: *ring urang* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫) tảng sáng (211).

**ruah** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruah* 𑜋𑜂𑜫] chọn lựa (277).

**ruai** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruai* 𑜋𑜂𑜫] ruồi (1080).

**ruak** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruak* 𑜋𑜂𑜫] I. thắt, nịt. ■ *ruak cakuai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 thắt cò (142); *haraik ruak ka-in* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 dây nịt lưng (455).

**ruak** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *ruak* 𑜋𑜂𑜫] II. bệnh, đau óm. ■ *ruak hakik* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bệnh tả (114); *klah ruak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 hết bệnh (202); *abih ruak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 hết đau, hết bệnh (423); *manih ruak* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 người bệnh (517); *ruak patah* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bệnh tả (530); *ruak taglah puec* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bệnh ruột thừa (1039); *ruak pa-ndik* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bệnh hoạn (1402); *ruak halam* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 đau nặng (1602).

**rung** 𑜋𑜂𑜫 hư thai (535).

**sa** 𑜋𑜂𑜫, **ha** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *sa* 𑜋𑜂𑜫, *ha* 𑜋𑜂𑜫] (số) một. ■ *sa kep* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 một đôi, một cặp (141); *ha baoh jaw* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 một cái vòng (143); *ha sa baoh* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [bánh] một miếng (110); *ha areng* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 một mình (1300).

**sa** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *si* 𑜋𑜂𑜫] sắp, sè. ■ *sa mao mbaoh* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 không thấy (351).

**sa-ai** 𑜋𑜂𑜫 xem **ai** 𑜋𑜂𑜫.

**sacaow** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *racaow* 𑜋𑜂𑜫] rửa tội (1435).

**sadaok** 𑜋𑜂𑜫 sùng. ■ *sadaok lamah* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 sùng tê giác (124).

**sadei** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *hadei* 𑜋𑜂𑜫] sau. ■ *sadei mbeng bu* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 sau khi ăn cơm (748); *harei sadei* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 ngày sau (756).

**sagar** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *hagar* 𑜋𑜂𑜫] trống. ■ *cam sagar* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 đánh trống (594).

**sai** 𑜋𑜂𑜫 (trong cụm từ: *kaseng sai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫) chòm hỏm. ■ *daok kaseng sai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 ngồi chòm hỏm (299).

**saik** ឆ្នាំ [Chăm: *chiét* ចាត់] nhảy. ■ *asaih saik* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ឆ្នាំ ngựa cát (632).

**saim** ឆ្នាំ xem **siam** ឆ្នាំ.

**saip** ឆ្នាំ [Chăm: *siaip* ឆ្នាំ] (cái) khăn (227).

**sait** ឆ្នាំ [Chăm: *tasep* ចាត់] xấu. ■ *ngap sait* ឆ្នាំ làm xấu (2).

**saiy** ឆ្នាំ [Việt] xe. ■ *pabung saiy* ឆ្នាំ mui xe (855); *ba nao saiy* ឆ្នាំ ឆ្នាំ đưa đi xe (889); *mban saiy padar* ឆ្នាំ bánh xe quay (963); *saiy hey* ឆ្នាំ xe hơi (1118); *saiy mac* ឆ្នាំ xe máy (1119); *saiy lamaov* ឆ្នាំ xe bò (1120), (1793); *saiy mac manyak* ឆ្នាំ xe máy dầu (1121); *saiy ha mban* ឆ្នាំ xe một bánh (1124); *saiy mac* ឆ្នាំ xe máy (1792); *saiy duy* ឆ្នាំ xe kéo (1796).

**sakam** ឆ្នាំ [Chăm: *hakem* ឆ្នាំ] (cái) bừa (751).

**salapan** ឆ្នាំ [Chăm: *salapan* ឆ្នាំ] (số) chín (898).

**salih** ឆ្នាំ [Chăm: *salih* ឆ្នាំ] đôi chác (266).

**sam** ឆ្នាំ [Chăm: *pasram* ឆ្នាំ] huán luyện. ■ *pataow sam* ឆ្នាំ thực tập (462).

**sang** ឆ្នាំ I. (trong cụm từ: *haraik sang asaih* ឆ្នាំ ឆ្នាំ) dây nịt yên ngựa (521).

**sang** ឆ្នាំ, ឆ្នាំ [Chăm: *sang* ឆ្នាំ] II. 1. nhà, tiệm, văn phòng. ■ *kadring sang* ឆ្នាំ vách nhà, tường nhà (161); *pabung sang* ឆ្នាំ nóc nhà (243); *sang téng* ឆ្នាំ chòi (244); *gleng sang* ឆ្នាំ coi nhà, giữ nhà (285); *ba wing sang* ឆ្នាំ đem về nhà (520); *sang pablei* ឆ្នាំ tiệm tạp hóa (646); *der sang* ឆ្នាំ chung quanh nhà (730); *sang dei sa-ai* ឆ្នាំ nhà anh em (715); *sang laon* ឆ្នាំ nhà lâu (761); *sang apuy* ឆ្នាំ nhà bếp (762); *sang akiak* ឆ្នាំ nhà ngói (763); *sang glac* ឆ្នាំ toà án (764); *sang glaong lam hama* ឆ្នាំ nhà cao ở trong ruộng (767); *pabung sang* ឆ្នាំ nóc nhà (854); *pé sang* ឆ្នាំ chủ nhà (933); *puh sang* ឆ្នាំ quét nhà (968); *sang pasei* ឆ្នាំ nhà sắt (1140); *blah sang* ឆ្នាំ phá nhà, đập nhà (1167); *daok sang* ឆ្នាំ ở nhà (1220); *anep sang* ឆ្នាំ trước nhà (1369); *sang apuy mbeng* ឆ្នាំ nhà cháy (1749); *wing sang* ឆ្នាំ về nhà (1762). 2. rẻ, dàu. ■ *ai sang* ឆ្នាំ anh rẻ (46); *ai sang kamei* ឆ្នាំ chị dàu (934). 3. đất nước. ■ *lan sang aia* ឆ្នាំ quốc gia (466).





**su-ai** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 xem **ai** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫.

**sua** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 (trong cụm từ: *kayau sua ndait* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 cây đà nhỏ (1102).

**suai** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *chuai* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] lâu (601).

**suk** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *chuk* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] sai, làm, lộn. ■ *biai suk* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 nói sai (97).

**sun** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 (trong cụm từ: *sun rabuk* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 trận bão (499).

**suw** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Việt] xấu. ■ *ngap suw* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 làm xấu (588).

**ta** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 xem **pa** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 II.

**ta-aiaoh** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *ta-njaoh* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] giọt. ■ *ta-aiaoh aia* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 giọt nước (925).

**ta-aong** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *ta-aong* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] óng xương. ■ *ta-aong takai* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 óng chân (938).

**ta-mbék** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *ta-mbok* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] gò (494).

**ta-uk** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *ta-uk* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] đầu gỏi. ■ *kacun ta-uk* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 quì gỏi (545).

**taba** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *taba* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] lạt, nhạt, ngọt. ■ *mbeng taba lapa* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 ăn chay, ăn lạt (374); *mbeng taba* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 ăn lạt, ăn chay (1260).

**tabiak** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] ra. ■ *pacah tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 rách, nứt ra (118); *piaih kau tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 chịu xung ra (526); *tacei tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 chỉ ra (576); *pa-ndaih tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 sanh ra (577); *tabiak darah* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 ra máu (690); *haok tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 tràn ra (691); *tabiak mata* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 ra mắt (699); *taoh aw tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 mở áo ra (770); *talaih tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 mở ra (783); *peh tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 tháo ra (1014); *ndaoh tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 rút ra (1208); *talaih galac tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 mở trở lại (1261); *ndaoh dum ca-ndieng takai tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 giứt máy ngón chân ra (1262); *tabiak ha-uh* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 ra mồ hôi (1368); *nao tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 đi ra (1482).

**tabuw** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *tabuw* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] mía. ■ *alak tabuw* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 ruợu mía (1020).

**tacei** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *tacei* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] chỉ. ■ *tacei tabiak* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 chỉ ra (576).

**tagaong** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Việt] gong. ■ *tagaong anuh* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 gong cùm (484).

**tagei** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫, **tagey** 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 [Chăm: *tagei* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫] răng. ■ *tagey mah* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 răng vàng (1517); *tagei gaham* 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜇𑜢𑜤𑜂𑜫 răng căm (1822).

**tagey** តាហ៊ែយ *xem tagei* តាហ៊ែយ.

**taglak** តាហ្គាក់ *sóng*. ■ *taglak tasik* តាហ្គាក់ តាហ៊ែយ *sóng biển* (565). \* Trong ngôn ngữ Chăm, *taglak* តាហ្គាក់ *có nghĩa* <sắc, tràn ra>.

**taglaoh** តាហ្គាហ៊ូ [Chăm: *taglaoh* តាហ្គាហ៊ូ] *lòi*. ■ *ruak taglaoh puec* តាហ្គាហ៊ូ តាហ្គាហ៊ូ *bệnh ruột thừa* (1039).

**tagék** តាហ្គេក [Chăm: *tagok* តាហ្គុក] *lên, dậy*. ■ *ba-aek tagék* តាហ្គេក តាហ្គេក *đi lên* (297); *tagék pa ngaok* តាហ្គេក តាហ្គេក *lên trên* (731); *madeh tagék* តាហ្គេក តាហ្គេក *thúc dậy* (733); *ba sarak nan tagék* តាហ្គេក តាហ្គេក *đem sách đó lên* (840); *angak tagék* តាហ្គេក តាហ្គេក *ngược lên* (877).

**tahanaik** តាហ្គាណៃក [Chăm: *hanaik* តាហ្គាណៃក] *váp chân* (724).

**tahit** តាហ្គាអិត *mừng khen* (624).

**tai** តៃ [Chăm: *hatai* តៃអៃ] *tim*. ■ *tai baoh* តៃហៃ *trái tim* (1667).

**taik** តៃក, **tec** តៃច [Chăm: *taik* តៃក] *rách*. ■ *aw taik* តៃក តៃក *áo rách* (1147); *taik aw* តៃក តៃក *áo rách* (1248).

**taiw** តៃវ *bọc* (979).

**tajuh** តៃហ្វូ [Chăm: *tajuh* តៃហ្វូ] (*só*) *bảy* (940).

**takai** តៃកៃ, **cakei** តៃកៃ [Chăm: *takai* តៃកៃ] *chân*. ■ *klaoh cakei* តៃកៃ តៃកៃ *cụt chân* (89); *takai juak* តៃកៃ តៃកៃ *chà đập* (649); *jaoh takai* តៃកៃ តៃកៃ *gây chân* (872); *baluw takai* តៃកៃ តៃកៃ *lông chân* (885); *mata ikan takai* តៃកៃ តៃកៃ *mắt cá* (926); *ta-aong takai* តៃកៃ តៃកៃ *óng chân* (938); *sik daruai ala takai* តៃកៃ តៃកៃ *lẻ gai dưới bàn chân* (1209); *ndaoh dum candieng takai* តៃកៃ តៃកៃ *chân giựt máy ngón chân ra* (1262); *krung takai raméng* តៃកៃ តៃកៃ *dấu chân cọp* (1284); *cep takai* តៃកៃ តៃកៃ *cột chân, trói chân* (1370); *ca-ndieng takai* តៃកៃ តៃកៃ *ngón chân út* (1440); *yak klaoh takai* តៃកៃ តៃកៃ *buộc* (1624); *kakau takai* តៃកៃ តៃកៃ *móng chân* (1638); *raw takai* តៃកៃ តៃកៃ *rửa chân* (1755).

**takuai** តៃកៃ [Chăm: *takuai* តៃកៃ] *cỏ*. ■ *sik takuai* តៃកៃ តៃកៃ *cắt cỏ* (673); *takuai cai* តៃកៃ តៃកៃ *cỏ chai* (1643).

**take** តៃកៃ [Chăm: *take* តៃកៃ] *sùng* (1640).

**tal** តៃ *xem tel* តៃ.

**talaih** តៃហៃ [Chăm: *talaih* តៃហៃ] *mỏ, tháo*. ■ *talaih tabiak* តៃហៃ តៃហៃ *mở ra* (783); *talaih galac tabiak* តៃហៃ តៃហៃ *tháo trở ra* (1261).

**talei** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *talei* 𑜇𑜡𑜃𑜫] dây. ■ *talei mah* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 dây chuyèn (1243); *talei kawat* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 dây thép (1244); *talei kawat ndait* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 dây thép nhỏ (1245).

**talek** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *talek* 𑜇𑜡𑜃𑜫] dây, xô (544).

**tam-la** 𑜇𑜡𑜃𑜫 chót, then (cửa) (175).

**tama** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *tama* 𑜇𑜡𑜃𑜫] vào, vô. ■ *katung tama* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 kéo vô (774).

**tamrak** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *tamrak* 𑜇𑜡𑜃𑜫] chì. ■ *gai cih tamrak* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 cây viết (524).

**tanan** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *nan* 𑜇𑜡𑜃𑜫] đó (580).

**tanaow** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *tanaow* 𑜇𑜡𑜃𑜫] đục, tróng. ■ *pabaiy tanaow* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 dẽ đục (402); *manuk tanaow* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 gà tróng (571); *raméng tanaow* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 cọp đục (1371).

**tanga** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *tangi* 𑜇𑜡𑜃𑜫] tai. ■ *labang tanga* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 lỗ tai (1042).

**tangan** 𑜇𑜡𑜃𑜫, **tangin** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *tangin* 𑜇𑜡𑜃𑜫] tay. ■ *capa cangan* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 sai tay (77); *mak palak tangan* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 năm bàn tay (153); *palak tangin apan galac* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 năm bàn tay lại (168); *balang palak tangin* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 xoè bàn tay (192); *ndut tangin* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 lông tay (207); *hagah tangan* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 một cánh tay (323); *gah tangin hanuak* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 bên tay mặt (670); *gah tangin iw* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 bên tay trái (671); *baluw tangan* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 lông tay (884); *apar tangin* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 bắp tay (1003); *khuain buh tangan* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 vòng đeo tay (1390); *ca-ndieng tangan* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 ngón tay út (1439); *papek tangan* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 rò tay (1485); *kakau tangan* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 móng tay (1637).

**tangil** 𑜇𑜡𑜃𑜫 điéc, nặng tai (1280).

**tangin** 𑜇𑜡𑜃𑜫 xem **tangan** 𑜇𑜡𑜃𑜫.

**tanuang** 𑜇𑜡𑜃𑜫 giõi (59).

**tanya** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *tanyi* 𑜇𑜡𑜃𑜫] hỏi. ■ *tanya sep* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 xin lỗi (61).

**tanyak** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *ka-njak* 𑜇𑜡𑜃𑜫] cầm, mang (164).

**taoc** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *taik* 𑜇𑜡𑜃𑜫] rách (376).

**taoh** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *taoh* 𑜇𑜡𑜃𑜫] cỏi, mỏ. ■ *taoh aw tabiak* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 mỏ áo ra (770).

**taok** 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Chăm: *tok* 𑜇𑜡𑜃𑜫] I. nhận, chịu. ■ *ciip taok* 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜃𑜫 chịu cưỡi, chấp thuận cưỡi (276).



**tel** តេល, **tal** តាល [Chăm: *tel* តេល] đến, tới. ■ *praong tel* តេល តេល lớn lên, lớn tuổi (125); *kak tel* តេល តេល chưa tới (1046); *tel saoh jieng* តេល តេល តេល tới không được (1047); *hua tal* តេល តេល kéo đến (1429).

**tew** តេវ [Việt] tàu, ghe (1122).

**tey** តេយ (trong cụm từ: *asaih tey* តេយ តេយ con lừa (746).

**thai** ថៃ [Chăm: *thai* ថៃ] dọn. ■ *thai mbeng* ថៃ ថៃ dọn bàn (1294).

**thau** ថៃ [Chăm: *thau* ថៃ] biết, hiểu. ■ *thau puec* ថៃ ថៃ biết đọc (592); *aong thau* ថៃ ថៃ trí khôn (1005); *saoh thau* ថៃ ថៃ không biết (1712).

**thiw** ថៃ [Việt] thiếu. ■ *saoh thiw* ថៃ ថៃ không thiếu (380).

**thu** ថៃ [Chăm: *thu* ថៃ] khô. ■ *ikan thu* ថៃ ថៃ cá khô (151).

**théy** ថៃ [Việt] thôi. ■ *théy maw aya* ថៃ ថៃ thôi không được (382).

**thun** ថៃ [Chăm: *thun* ថៃ] năm. ■ *thun anep* ថៃ ថៃ năm tới (1582); *thun daih* ថៃ ថៃ năm ngoài (1781).

**thung** ថៃ (trong cụm từ: *thung dung* ថៃ ថៃ thung thẳng (347).

**thuér** ថៃ [Chăm: *huel* ថៃ] hơi (1622).

**tia** ថៃ [Chăm: *patia* ថៃ] rên. ■ *gru tia* ថៃ ថៃ thợ rên (509).

**tian** ថៃ xem **nyan** ថៃ.

**tiap** ថៃ, **tiap** ថៃ [Chăm: *tiap* ថៃ] rượt, đuổi. ■ *nduac tiap* ថៃ ថៃ nhảy múa (310); *tiap tuy* ថៃ ថៃ rượt theo (324).

**tiap** ថៃ xem **tiap** ថៃ.

**tin** ថៃ [Chăm: *ting* ថៃ] âm hộ (256).

**tra** ថៃ [Chăm: *tra* ថៃ] nửa. ■ *sit tra* ថៃ ថៃ chút nửa, ít nửa (1304); *dua harey tra* ថៃ ថៃ hai ngày nửa (1597).

**traik** ថៃ [Chăm: *traik* ថៃ] cắt. ■ *traik klaoh* ថៃ ថៃ cắt đứt (1236); *traik mbuk* ថៃ ថៃ hót tóc (1824).

**trak** ថៃ, **trep** ថៃ [Chăm: *trak* ថៃ] nặng. ■ *baoh trak* ថៃ ថៃ trái cân (1408).

**tram** ថៃ [Chăm: *tram* ថៃ] nhúng, ngâm (334).

**traom** ថៃ [Chăm: *traom* ថៃ] vùi. ■ *traom laman* ថៃ ថៃ vùi voi (1027).

**trep** ថៃ xem **trak** ថៃ.

**trey** ថៃ [Chăm: *trei* ថៃ] no. ■ *mbeng trey* ថៃ ថៃ ăn no (745).

**truh** ថៃ [Chăm: *truh* ថៃ] khỏi, qua khỏi. ■ *lakaw truh* ថៃ ថៃ bước qua khỏi (1086).

**trun** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *trun* 𑜄𑜂𑜫] xuống. ■ *pandih trun* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 hạ xuống, năm xuống (330); *kuk akaok tuun* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 cú đầu xuống (1438); *tuun ala lan* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 xuống dưới đất (1568); *nyuk trun* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 lặn xuống (1630).

**tuak** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *tuak* 𑜄𑜂𑜫] đeo, chụp, đội, úp. ■ *king tuak* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 kính đeo (1518).

**tuang** 𑜄𑜂𑜫 (trong cụm từ: *wai tuang* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫) váng nhện (488).

**tuc** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *truc* 𑜄𑜂𑜫] thấp. ■ *tuc apuy* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 thấp đèn (317).

**ték** 𑜄𑜂𑜫 xem **taok** 𑜄𑜂𑜫.

**ték** 𑜄𑜂𑜫, **taok** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *tek* 𑜄𑜂𑜫] xách. ■ *ték nao* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 xách đi (984).

**tuh** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *tuh* 𑜄𑜂𑜫] đồ, rót, tưới. ■ *tuh ha-uh* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 đồ mò hoi (108).

**tung** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *tung* 𑜄𑜂𑜫] bụng. ■ *pa-ndik tung* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 đau bụng (1307).

**tuy** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *tuei* 𑜄𑜂𑜫] theo. ■ *tiap tuy* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 rượt theo (324); *tuy pataow brey* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 theo học nghề (595).

**urang** 𑜄𑜂𑜫 (trong cụm từ: *ring urang* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫) tảng sáng (211).

**wa** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *wa* 𑜄𑜂𑜫] bác. ■ *anak wa* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 con của bác (237).

**wah** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *wah* 𑜄𑜂𑜫] câu. ■ *baoh wah* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 luồi câu (1198); *wah akan* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 câu cá (1434); *ganuk wah* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 cần câu (1586).

**wai** 𑜄𑜂𑜫 (trong cụm từ: *wai tuan* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫) váng nhện (488).

**waih** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *waih* 𑜄𑜂𑜫] lách, ghé. ■ *waih nao* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 tránh đi (927).

**waiy** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *waiy* 𑜄𑜂𑜫] chéo, méo, cong (272).

**wak** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *wah* 𑜄𑜂𑜫] I. mức. ■ *wak aia* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 mức nước (139).

**wak** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *wak* 𑜄𑜂𑜫] II. treo, móc. ■ *kayau wak* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 ách (1305).

**wal** 𑜄𑜂𑜫 xem **war** 𑜄𑜂𑜫.

**wang** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *weng* 𑜄𑜂𑜫] luồi liềm (1551).

**war** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *war* 𑜄𑜂𑜫] buổi, bữa. ■ *war hadéh* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 hôm kia (782).

**war** 𑜄𑜂𑜫, **wal** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *wer* 𑜄𑜂𑜫] quên. ■ *luy wal* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 (357), *luai war* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 (823) bỏ quên.

**wat** 𑜄𑜂𑜫 [Chăm: *wak* 𑜄𑜂𑜫] chim cú (367).



